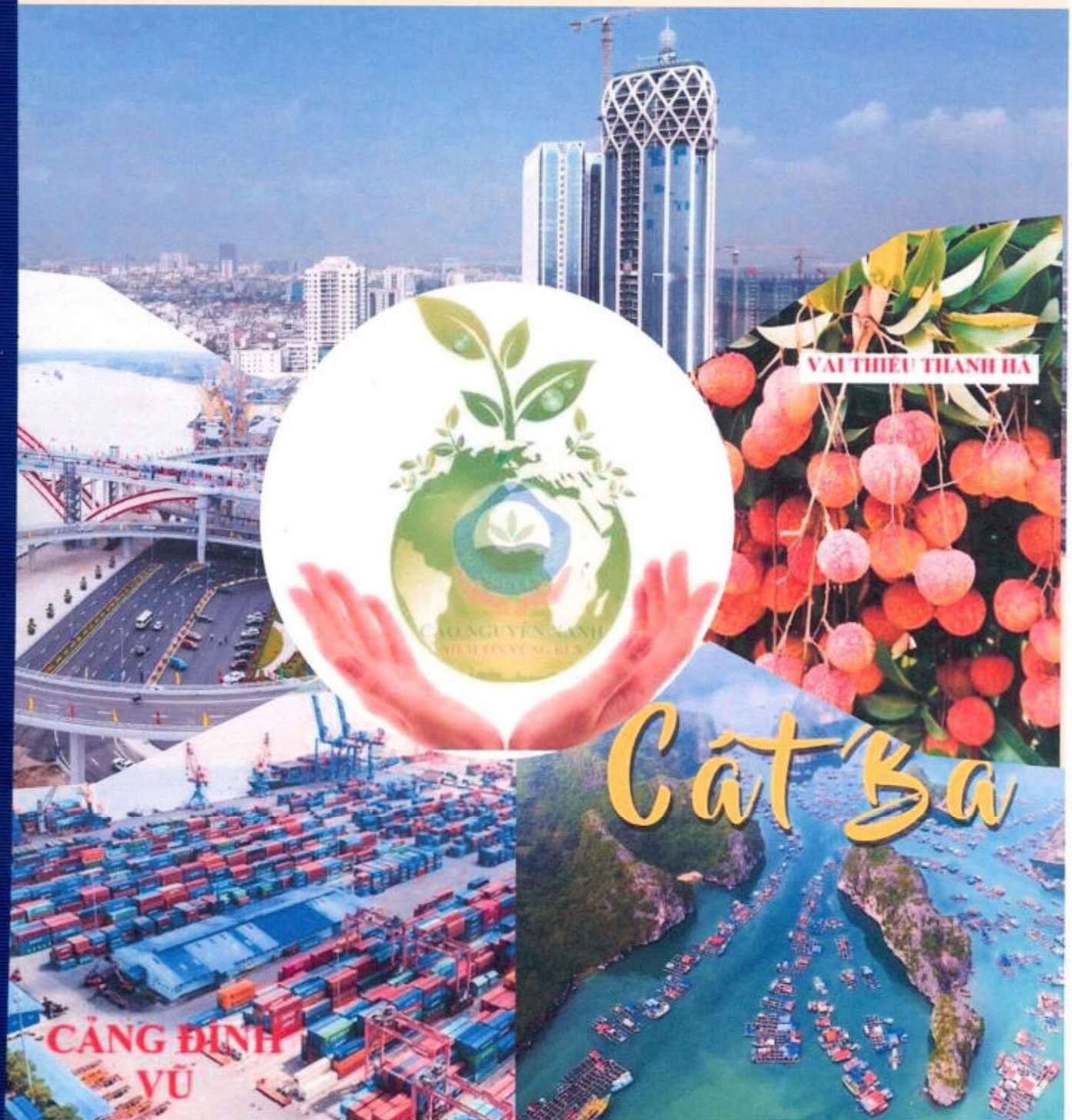


ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

**BÁO CÁO HIỆN TRẠNG
MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
GIAI ĐOẠN 2021 -2025**



HẢI PHÒNG, NĂM 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG



BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

*(Bản đã chỉnh sửa và bổ sung theo ý kiến góp ý của các Sở, ban, ngành
và UBND xã, phường, đặc khu)*

ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

[Signature]

PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ

Phạm Văn Tuấn

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

[Signature]

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN VĂN TUYẾN

HẢI PHÒNG, NĂM 2025

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 478.1/TTQTMT-TVDV

V/v chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện Báo cáo
hiện trạng môi trường thành phố Hải Phòng
giai đoạn 2021-2025

Hải Phòng, ngày 11 tháng 11 năm 2025

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Thực hiện Quyết định số 1384/QĐ-UBND ngày 05/5/2025 của UBND tỉnh Hải Dương (cũ) về việc phê duyệt Đề cương và dự toán nhiệm vụ “*Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Hải Dương 5 năm (giai đoạn 2021 -2025)*” và Quyết định số 4232/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND thành phố Hải Phòng về việc Phê duyệt điều chỉnh Đề cương và dự toán nhiệm vụ lập “*Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Hải Dương 5 năm giai đoạn 2021- 2025*” Sở Nông nghiệp và Môi trường đã giao cho Trung tâm Quan trắc môi trường tổ chức thực hiện lập Báo cáo hiện trạng môi trường thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025.

Nhằm hoàn thiện Báo cáo trước khi phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành Văn bản số 10367/SNNMT- TTQTMT ngày 05/12/2025 về việc xin ý kiến góp ý đối với Dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025, gửi các Sở, ban, ngành và UBND các xã, phường, đặc khu. Đồng thời, Trung tâm Quan trắc môi trường đã có Văn bản số 500/TTQTMT-TVDV ngày 05/12/2025 gửi các phòng, các Chi cục trực thuộc Sở để xin ý kiến góp ý đối với Dự thảo Báo cáo.

Trên cơ sở tổng hợp ý kiến góp ý của các Sở, ban, ngành; UBND các xã, phường, đặc khu; các phòng và Chi cục trực thuộc Sở. Trung tâm Quan trắc môi trường đã tiếp thu, giải trình và chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện Báo cáo hiện trạng môi trường thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025 (Nội dung giải trình kèm theo công văn).

Trung tâm Quan trắc môi trường kính đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét, trình UBND thành phố Hải Phòng phê duyệt Báo cáo hiện trạng môi trường thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025./.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- PGĐ: P.V.Thuấn (để b/c);
- GD TT, PGĐ TT: N.Đ.Hùng, Tr.V.Đại;
- Lưu: VT, TVDV.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tuyền

BẢNG TỔNG HỢP CÁC Ý KIẾN VÀ NỘI DUNG GIẢI TRÌNH
BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Công văn số/TTQTMT-TVĐV ngày tháng năm 2025)

TT	Số văn bản	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Nội dung giải trình	Trang
I	Các Sở/Ban ngành				
1.	Số 6710/SCT-KTATMT ngày 08/12/2025	Sở Công thương	- Nhất trí/không có ý tham gia thêm	-	-
2.	Số 6319/SVHTTDL-QLDL ngày 07/12/2025	Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch	<p>Đối với nội dung tại điểm e. Ngành thương mại - dịch vụ - du lịch, mục 11.2.8, Chương XI, Trang 355 của Dự thảo Báo cáo, Sở có ý kiến chỉnh sửa như sau:</p> <p>- Xây dựng và triển khai Bộ Tiêu chí Du lịch xanh Hải Phòng</p> <p>+ Ban hành Bộ Tiêu chí Du lịch xanh Hải Phòng áp dụng đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch, cơ sở lưu trú du lịch, doanh nghiệp lữ hành, tập trung vào các nội dung: Sử dụng năng lượng sạch, tiết kiệm năng lượng; Tiết kiệm nước sạch, tái sử dụng nước sau xử lý; Thu gom - Phân loại rác tại nguồn; Hạn chế nhựa</p>	<p>Tại mục 11.3.8. Nhóm giải pháp theo ngành, lĩnh vực/Chương XI:</p> <p>- Lĩnh vực du lịch, dịch vụ và kinh tế biển: đã bổ sung</p> <p>- Xây dựng và triển khai Bộ Tiêu chí Du lịch xanh Hải Phòng</p> <p>+ Ban hành Bộ Tiêu chí Du lịch xanh Hải Phòng áp dụng đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch (điểm tham quan du lịch, cơ sở lưu trú du lịch, doanh nghiệp lữ hành), tập trung vào các nội dung: Sử dụng năng lượng sạch, tiết kiệm năng lượng; Tiết kiệm nước sạch, tái sử dụng nước sau xử lý; Thu gom - Phân loại rác tại nguồn; Hạn chế nhựa</p>	Trang 365

TT	Số văn bản	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Nội dung giải trình	Trang
3.	Số 10730/SXD-QLHTKT ngày 09/12/2025	Sở Xây dựng	<p>1. Về số liệu và tính thống nhất</p> <p>- Báo cáo xác định phạm vi toàn bộ địa giới mới sau sáp nhập, tuy nhiên nhiều số liệu vẫn được trình bày theo từng tỉnh cũ, chưa làm rõ phương pháp hợp nhất dữ liệu.</p>	<p>Báo cáo được tổng hợp theo giai đoạn 2021–2025, trong đó có thời kỳ trước và sau khi sáp nhập đơn vị hành chính, vì vậy các số liệu được thu thập, tổng hợp theo địa giới hành</p>	-
			<p>dùng một lần; Bảo vệ môi trường nước, bãi biển, rừng ngập mặn và hành lang sinh thái.</p> <p>+ Tích hợp Bộ Tiêu chí Du lịch xanh Hải Phòng vào công tác công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch, đánh giá mức độ thân thiện môi trường của doanh nghiệp dịch vụ - du lịch.</p> <p>+ Khuyến khích các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, tái sử dụng nước thải sau xử lý cho tưới cây, vệ sinh môi trường, giảm áp lực lên nguồn nước mặt - nước dưới đất.</p>	<p>dùng nước sau xử lý; Thu gom - phân loại rác tại nguồn; Hạn chế nhựa dùng một lần; Bảo vệ môi trường nước, bãi biển, rừng ngập mặn và hành lang sinh thái.</p> <p>+ Tích hợp Bộ Tiêu chí Du lịch xanh Hải Phòng vào công tác công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch, đánh giá mức độ thân thiện môi trường của doanh nghiệp dịch vụ - du lịch.</p> <p>+ Khuyến khích các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn, tái sử dụng nước thải sau xử lý cho tưới cây, vệ sinh môi trường, giảm áp lực lên nguồn nước mặt - nước dưới đất.</p>	

TT	Số vấn bản	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Nội dung giải trình	Trang
			<p>- Phân đánh giá chất lượng nước (nước mặt, nước dưới đất, nước biển ven bờ) nêu tình trạng “vượt quy chuẩn” nhưng không kèm bảng số liệu, không thống nhất giữa các chương, ví dụ mô tả Amoni – Sắt – Mangan vượt chuẩn mà không nêu giá trị cụ thể.</p> <p>2. Về đánh giá hiện trạng môi trường:</p> <p>- Báo cáo xác định đúng các vấn đề chính nhưng nguyên nhân còn chung chung. Ví dụ hiện trạng ô nhiễm hữu cơ/dinh dưỡng tại kênh – hồ nội đô chỉ nêu “áp lực sinh hoạt – công nghiệp” mà chưa chỉ rõ khu vực/nguồn thải chính.</p>	<p>chính tương ứng với từng năm báo cáo. Việc trình bày số liệu theo từng tỉnh/thành phố cũ nhằm đảm bảo tính liên tục và khả năng so sánh chuỗi số liệu theo thời gian; đồng thời các số liệu đã được tổng hợp, đối chiếu để phục vụ đánh giá chung theo địa giới hành chính mới.</p> <p>Báo cáo đã bổ sung giá trị cụ thể về mức độ vượt QCCP của nước mặt, nước hồ, nước dưới đất và nước biển tại phần tóm tắt của Chương III trang -5- và trong Chương III, phần nước hồ trang 99, nước dưới đất trang 104-105, nước biển trang 112</p> <p>Bổ sung: Trong báo cáo đã xác định một số vị trí ô nhiễm đặc trưng, báo cáo đã nêu rõ khu vực và nguồn thải gây ô nhiễm. Đối với phần lớn các kênh, hồ nội đô còn lại, nguyên nhân ô nhiễm hữu cơ và dinh dưỡng chủ</p>	<p>Bổ sung tại các trang -5-, 99, 104 – 105, 112</p> <p>Trang -5- Chương 3</p>

TT	Số văn bản	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Nội dung giải trình	Trang
			<p>3. Về dự báo xu thế và thách thức môi trường:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phần dự báo chủ yếu mô tả xu hướng (chuyển đổi xanh, tăng áp lực hạ tầng, cạnh tranh kinh tế biển...), chưa có mô hình, kịch bản hoặc định lượng theo thời gian. - Báo cáo cho biết có so sánh các năm nhưng chưa có biểu đồ/chuỗi thời gian để thể hiện diễn biến chất lượng nước – không khí, làm giảm tính thuyết phục. 	<p>yếu xuất phát từ nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý, nước thải nông nghiệp và hoạt động chăn nuôi, được tiếp nhận trực tiếp vào hệ thống kênh, mương, hồ hór, dẫn đến suy giảm chất lượng nước</p> <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo đã bổ sung mục 3.6.2. Dự báo xu thế chất lượng môi trường nước thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026 – 2030 với hai kịch bản từ trang 117 - 119 - Báo cáo đã đánh giá theo biểu đồ chuỗi thời gian từ năm 2021 – 2025, đồng thời sử dụng các chỉ số chất lượng không khí, nước để đánh giá diễn biến môi trường nước, không khí qua các năm tại chương 3, 4 	<p>Trang 117 - 119</p>
			<p>4. Về định hướng và giải pháp</p> <p>- Định hướng và giải pháp tương đối đầy đủ nhưng còn chung chung; chưa gắn với từng vấn đề môi trường trọng tâm đã nêu (ô nhiễm nước tại các lưu</p>	<p>Đã chỉnh sửa, bổ sung các định hướng, giải pháp cụ thể tại mục 11.3 chương XI</p>	<p>Trang 347-365</p>

TT	Số vấn bản	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Nội dung giải trình	Trang
			<p>vực nội đồ, rò rỉ nước rỉ rác, khai thác nước ngầm vượt ngưỡng...)</p> <p>- Cần làm rõ thứ tự ưu tiên giải pháp, phân nhóm theo lĩnh vực (nước – không khí – chất thải – đa dạng sinh học), xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm và khả năng bố trí nguồn lực.</p> <p>5. Nội dung khác</p> <p>- Rà soát bổ sung bảng số liệu, biểu đồ minh họa, chuỗi thời gian; làm rõ phương pháp tổng hợp dữ liệu sau sáp nhập; Cụ thể hóa nguyên nhân – rủi ro – giải pháp theo từng lĩnh vực môi trường và theo mức độ ưu tiên</p>	<p>- Báo cáo đã rà soát lại hệ thống bảng số liệu, biểu đồ minh họa và chuỗi số liệu theo thời gian; bổ sung, điều chỉnh các bảng, hình nhằm bảo đảm tính đầy đủ, logic và phản ánh rõ xu hướng diễn biến môi trường trong giai đoạn đánh giá</p> <p>- Báo cáo đã được chỉnh sửa, bổ sung nội dung thuyết minh về phương pháp tổng hợp, chuẩn hóa và đối sánh số liệu môi trường giữa các đơn vị hành chính trước và sau sáp nhập; bảo đảm tính thống nhất về phạm vi không gian, thời gian và</p>	<p>Các trang trong báo cáo</p>

TT	Số văn bản	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Nội dung giải trình	Trang
4.	Số 8295/SYT-NVY ngày 9/12/2025	Sở Y tế	<p>Tại Mục 7.5.3. Chất thải nguy hại y tế.</p> <p><i>* Phân Đồi với khu vực Đông thành phố.</i></p> <p>- Mô hình xử lý chất thải y tế tại chỗ:</p> <p>Hiện nay có 02 đơn vị tự xử lý tại chỗ, bao gồm: Trung tâm Y tế Cát Hải tự xử lý chất thải y tế lây nhiễm, chất thải y tế nguy hại không lây nhiễm bằng thiết bị xử lý chất rắn lây nhiễm (lò đốt 02 buồng HUIWASTAR-Nhật Bản công suất 20 kg/h thuộc Dự án Trái phiếu chính phủ năm 2010) bằng công nghệ hơi nước bão hòa tích hợp cắt nhỏ</p>	<p>Đã chỉnh sửa tại mục 7.5.3. Chất thải nguy hại y tế</p> <p>Mục + Mô hình xử lý chất thải y tế tại chỗ sửa thành "... Hiện nay, trên địa bàn thành phố có 01 đơn vị tự xử lý tại chỗ là Trung tâm Y tế Quân dân y Bạch Long Vĩ tự xử lý chất thải y tế lây nhiễm, chất thải y tế nguy hại không lây nhiễm bằng hình thức chôn lấp".</p>	Trang 275

TT	Số văn bản	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Nội dung giải trình	Trang
5.	Số 9722/STC-QLĐTNS ngày 10/12/2025	Sở Tài chính	<p>chất thải bên ngoài thiết bị và Trung tâm Y tế Quân dân y Bạch Long Vĩ tự xử lý chất thải y tế lây nhiễm, chất thải y tế nguy hại không lây nhiễm bằng hình thức chôn lấp. Chuyển thành Hiện nay có 01 đơn vị tự xử lý tại chỗ là Trung tâm Y tế Quân dân y Bạch Long Vĩ tự xử lý chất thải y tế lây nhiễm, chất thải y tế nguy hại không lây nhiễm bằng hình thức chôn lấp.</p> <p>1. Đối với nội dung mục 1.1.1 Chương I Tổng quan về đặc điểm điều kiện tự nhiên và tình hình phát triển kinh tế - xã hội: “Thành phố Hải Phòng mới bao gồm 114 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 67 xã, 45 phường và 2 đơn vị hành chính đặc thù (huyện đảo Bạch Long Vĩ và khu vực Cát Hải)”, đề nghị sửa thành: “Thành phố Hải Phòng mới bao gồm 114 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 67 xã, 45 phường và 2 đặc khu (đặc khu Bạch Long Vĩ và đặc khu Cát Hải)”.</p>	<p>Báo cáo đã chỉnh sửa bổ sung tại mục 1.1.1. Đặc điểm về vị trí địa lý Sửa thành “... Hải Phòng là một thành phố ven biển nằm ở hạ lưu của hệ thống sông Thái Bình, thuộc vùng Đông Bắc Đông bằng sông Hồng (ĐBSH), tổng diện tích tự nhiên thành phố Hải Phòng sau sáp nhập 3.194,72 km². Thành phố Hải Phòng mới bao gồm 114 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 67 xã, 45 phường và 02 đặc khu (đặc khu Bạch Long Vĩ và đặc khu Cát Hải)”.</p>	Trang 1

TT	Số văn bản	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Nội dung giải trình	Trang
			<p>2. Các nội dung khác của dự thảo đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường tiếp thu ý kiến các cơ quan, đơn vị chuyên ngành đề tổng hợp.</p>	<p>Đã tiếp thu, chỉnh sửa tại các trang trong báo cáo.</p>	-
6.	Số 6398/BQL-TNMT ngày 09/12/2025	Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng	<p>1. Chương V (trang 6) hiện trạng môi trường đất có nêu: “một số điểm cục bộ gần khu công nghiệp (KCN) có ghi nhận giá trị kim loại nặng cao hơn trung bình”. Đề nghị bổ sung thông tin cụ thể về địa điểm, chỉ số, mức độ vượt quy chuẩn.</p>	<p>Đã chỉnh sửa tại phần tóm tắt của Chương V. Hiện trạng môi trường đất</p> <p>Sửa thành “... một số điểm cục bộ gần khu công nghiệp, bãi rác hoặc làng nghề ghi nhận giá trị kim loại nặng cao hơn giá trị trung bình của các điểm khác song vẫn đạt giới hạn cho phép, cần tiếp tục theo dõi để tránh tích tụ ô nhiễm dài hạn”.</p>	Trang -7-
			<p>2. Trang 52, đề nghị rà soát lại khối lượng nước thải phát sinh của các KCN bên phía Tây Hải Phòng theo Văn bản số 5729/BQL-TNMT ngày 10/11/2025 của Ban Quản lý gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường.</p>	<p>Báo cáo đã chỉnh sửa theo Văn bản số 5729/BQL-TNMT ngày 10/11/2025 của Ban Quản lý tại trang</p>	Trang 48
			<p>3. Trang 54, đề nghị làm rõ cơ sở đánh giá, tiêu chuẩn nào chưa đạt liên quan đến nội dung: “hầu</p>	<p>Báo cáo sửa thành “... Các nhà máy lâu đời với dây chuyền công nghệ</p>	Trang 50

TT	Số văn bản	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Nội dung giải trình	Trang
			<p>hết các KCN chưa đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng môi trường".</p> <p>4. Trang 139, đối với nội dung: "Công tác giám sát mùi chủ yếu dựa vào phương pháp cảm quan, chưa có hệ thống quan trắc tự động liên tục, do đó chưa phản ánh đầy đủ diễn biến thực tế và khó phát hiện sớm các bất thường hoặc sự cố về mùi". Đề nghị bổ sung căn cứ xác định mức độ ô nhiễm, từ đó có cơ sở để đánh giá có phải kiểm soát không.</p> <p>5. Trang 156, trong báo cáo nêu: Tại các KCN, cụm công nghiệp (CCN), nồng độ bụi TSP thường xuyên cao (200-466µg/Nm³) và vượt 1,0-1,55 lần quy chuẩn. Đề nghị cụ thể hóa việc quan trắc thực hiện tại KCN nào, thời điểm nào và nguyên nhân?</p>	<p>lạc hậu cũng góp phần gây ô nhiễm môi trường"</p> <p>Việc đánh giá mức độ ô nhiễm mùi chủ yếu dựa trên phản ánh của người dân và phương pháp cảm quan tại các khu vực có nguồn phát sinh mùi, Hiện tại chưa có hệ thống quan trắc mùi tự động và chi số định lượng, do đó chưa có cơ sở để xác định chính xác mức độ ô nhiễm và nhu cầu kiểm soát ô nhiễm mùi</p> <p>Tại biểu đồ 4.17 đã thể hiện cụ thể các vị trí quan trắc tại KCN, xung quanh KCN, CCN có nồng độ bụi TSP vượt QCCP; Bổ sung nêu rõ tên các vị trí vượt và nguyên nhân tại nội dung diễn biến nồng độ bụi TSP trong mục 4.2.2.1. Chất lượng không khí xung quanh KCN, CCN và các điểm công nghiệp/trang 136</p>	<p>Trang 140</p> <p>Trang 136</p>

TT	Số văn bản	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Nội dung giải trình	Trang
			<p>6. Bảng 10.1 (trang 308) đề nghị chỉnh sửa và làm rõ một số nội dung sau:</p> <p>+ Mục 1.1. Đề nghị chỉnh sửa nội dung sau: “tỷ lệ các KCN bên phía Đông (có chủ đầu tư hạ tầng) đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn xả thải ra môi trường là 81,82%” thành “tỷ lệ các KCN bên phía Đông (có chủ đầu tư hạ tầng) đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn xả thải ra môi trường là 100% (trong đó nước thải phát sinh từ KCN Deep2A và DeepC2B được Bộ Nông nghiệp và Môi trường đồng ý chuyển sang KCN Đình Vũ để xử lý)</p> <p>+ Mục 1.2. Đề nghị tách riêng cột tỷ lệ chất thải tại các KCN, CCN bên phía Tây được thu gom, xử lý (trong đó tỷ lệ chất thải được thu gom tại các KCN đạt 100%), do tỷ lệ rác thải trong các KCN được thu gom đạt tỷ lệ 100%.</p> <p>7. Trang 319, Đối với nội dung: “Đối với các KCN, công tác quản lý môi trường được giao cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng. Ban quản lý</p>	<p>Tại bảng 10.1. Trang 313 đã chỉnh sửa mục 1.1 thành ... “Tỷ lệ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp (có chủ đầu tư hạ tầng) đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn xả thải ra môi trường”</p> <p>Mục 1.2. đã chỉnh sửa tách riêng cột tỷ lệ chất thải tại các KCN, CCN bên phía Tây được thu gom, xử lý</p>	<p>Trang 313</p> <p>Trang 325</p>

TT	Số văn bản	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Nội dung giải trình	Trang
			<p>có chức năng kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định về bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp trong KCN, bao gồm vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, quản lý chất thải rắn và khí thải. Đồng thời, Ban cũng tham gia thẩm định hồ sơ môi trường đối với các dự án đầu tư mới trong KCN, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng và phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, các cơ quan chức năng trong công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm. Việc quản lý môi trường tại các KCN ngày càng được tăng cường, tuy nhiên vẫn cần hoàn thiện cơ chế phối hợp và chia sẻ thông tin giữa Ban quản lý và các cơ quan chuyên môn cấp thành phố, cấp xã/phường để đảm bảo hiệu quả đồng bộ và minh bạch”</p> <p>Đề nghị chỉnh sửa như sau: “Công tác quản lý môi trường tại các KCN được Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng thực hiện theo chức năng nhiệm vụ được quy định tại Luật Bảo vệ môi trường 2020, Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của</p>	<p>lý Khu kinh tế Hải Phòng thực hiện theo chức năng nhiệm vụ được quy định tại Luật Bảo vệ môi trường 2020, Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của UBND thành phố Hải Phòng quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý. Ngoài ra công tác phối hợp về quản lý nhà nước nói chung và công tác quản lý môi trường nói riêng trên địa bàn các KCN được thực hiện thông qua Quy chế phối hợp tại Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của UBND tỉnh Hải Dương (nay là thành phố Hải Phòng) đối với phía Tây Hải Phòng, Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 đối với phía Đông Hải Phòng. Các thông tin về quản lý môi trường cũng được các cơ quan,</p>	

TT	Số văn bản	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Nội dung giải trình	Trang
			<p>UBND thành phố Hải Phòng quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý. Ngoài ra công tác phối hợp về quản lý nhà nước nói chung và công tác quản lý môi trường nói riêng trên địa bàn các KCN được thực hiện thông qua Quy chế phối hợp tại Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của UBND tỉnh Hải Dương (nay là thành phố Hải Phòng) đối với phía Tây Hải Phòng, Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 06/01/2022 đối với phía Đông Hải Phòng. Các thông tin về quản lý môi trường cũng được các cơ quan, địa phương chủ động thông tin, chia sẻ, đảm bảo việc chủ động nắm bắt, xử lý các tình huống phát sinh nếu có”</p> <p>8. Trang 336. Đề nghị sửa: 100% các KCN đang hoạt động đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, tuy nhiên một số KCN đến nay chưa có trạm xử lý nước thải tập trung...</p>	<p>địa phương chủ động thông tin, chia sẻ, đảm bảo việc chủ động nắm bắt, xử lý các tình huống phát sinh nếu có”</p> <p>Tại mục 10.5.3/trang 331 đã chỉnh sửa thành... “Hiện nay có 100% các KCN đang hoạt động đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung, nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, tuy nhiên một số KCN đến</p>	<p>Trang 331</p>

TT	Số văn bản	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Nội dung giải trình	Trang
			<p>9. Trang 343. Đề nghị xem xét nội dung: “toàn bộ KCN, CCN trong khu vực phía Đông phải xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung; nước thải từ từng cơ sở phải xử lý sơ bộ trước khi xả vào hệ thống chung, bảo đảm sau xử lý đạt loại A theo QCVN 40:2011/BTNMT” do các KCN đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp Giấy phép môi trường, trong đó có xác nhận phương án thu gom, xử lý nước thải, chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý, vì vậy việc yêu cầu các KCN phải xây dựng hệ thống xử lý tập trung và xử lý đạt mức A của QCVN 40:2011/BTNMT phải có lộ trình và đảm bảo theo đúng quy định.</p> <p>10. Trang 346. Hiện tại Ban Quản lý đang chủ trì xây dựng Quy chế phối hợp quản lý nhà nước đối với các KCN đảm bảo hoạt động theo chính quyền</p>	<p>nay chưa có trạm xử lý nước thải tập trung...”</p> <p>Báo cáo đã chỉnh sửa tại mục 11.3.8. Nhóm giải pháp theo ngành, lĩnh vực/a. Lĩnh vực công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp – làng nghề/trang 350-351</p>	<p>Trang 350-351</p>

TT	Số văn bản	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Nội dung giải trình	Trang
			<p>2 cấp, sau khi có Quyết định phối hợp mới, việc phối hợp sẽ theo quy chế mới.</p> <p>11. Nội dung khác: Đề nghị rà soát các lỗi chính tả, thống nhất các cụm từ viết tắt xuyên suốt báo cáo, rà soát lại các thông tin, số liệu dựa trên các văn bản báo cáo của Ban quản lý và các Sở, ban ngành liên quan đã gửi đến Sở.</p>	Báo cáo đã rà soát, chỉnh sửa	Các trang
7.	Số 4509/SKHCN-QLCN ngày 10/12/2025	Sở Khoa học và công nghệ	- Nhất trí/ không có ý tham gia thêm	-	-
II	Các phòng/ban/ chi cục thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường				
1.	Số 1392/ CCTNNPCTT- PCTT ngày 09/12/2025	Chi cục Quản lý tài nguyên nước và Phòng chống thiên tai	<p>1. Về thể thức, bố cục: Nhất trí/ không có ý tham gia thêm</p> <p>2. Về nội dung: đề nghị cơ quan soạn thảo chỉnh sửa, bổ sung một số nội dung như sau:</p> <p>2.1. Tái tiêu mục 1.1.1 mục 1.1 Chương I (trang 13) Dự thảo nêu: "<i>Hải Phòng là một thành phố ven biển nằm ở hạ lưu của hệ thống sông Thái Bình, thuộc vùng Đông Bắc Đông bằng sông Hồng (EBSH), tổng diện tích tự nhiên thành phố Hải</i></p>	Báo cáo đã chỉnh sửa bổ sung tại mục 1.1.1. Đặc điểm về vị trí địa lý nội dung: "... Hải Phòng là một thành phố ven biển nằm ở hạ lưu của hệ thống sông Thái Bình, thuộc vùng Đông Bắc Đông bằng sông Hồng (EBSH), tổng diện tích tự	Trang 1

TT	Số văn bản	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Nội dung giải trình	Trang
			<p>Phòng sau sáp nhập 3.194,72 km². Thành phố Hải Phòng mới bao gồm 114 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 67 xã, 45 phường và 2 đơn vị hành chính đặc thù (huyện đảo Bạch Long Vĩ và khu vực Cát Hải)".</p> <p>Đề nghị sửa như sau: "Hải Phòng là một thành phố ven biển nằm ở hạ lưu của hệ thống sông Thái Bình, thuộc vùng Đông Bắc Đông bằng sông Hồng (ĐBSH), tổng diện tích tự nhiên thành phố Hải Phòng sau sáp nhập 3.194,72km². Thành phố Hải Phòng mới bao gồm 114 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 67 xã, 45 phường và 02 đặc khu (đặc khu Bạch Long Vĩ và đặc khu Cát Hải)".</p>	<p>nhiên thành phố Hải Phòng sau sáp nhập 3.194,72 km². Thành phố Hải Phòng mới bao gồm 114 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 67 xã, 45 phường và 02 đặc khu (đặc khu Bạch Long Vĩ và đặc khu Cát Hải).</p>	
			<p>2.2. Tại mục 2.1 Chương II (trang 47) đề nghị cơ quan soạn thảo rà soát, chỉnh sửa, cập nhật các nội dung về đơn vị hành chính cấp huyện và thành phố phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp như hiện nay.</p>	<p>Báo cáo đã rà soát, chỉnh sửa, cập nhật các nội dung về đơn vị hành chính theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp</p>	<p>Các trang</p>
			<p>2.3. Tại mục 2.6 Chương II (trang 61) đề nghị cơ quan soạn thảo xem xét, bổ sung thêm nội dung "Đối với hoạt động khai thác rừng và cháy rừng".</p>	<p>Báo cáo đã bổ sung mục 2.6.4. Đối với hoạt động lâm nghiệp gồm: - Hiện trạng tài nguyên rừng</p>	<p>Trang 67 - 68</p>

TT	Số văn bản	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Nội dung giải trình	Trang
			<p>Lý do: Hoạt động khai thác rừng và cháy rừng gây ra những hậu quả nặng nề cho môi trường, bao gồm: biến đổi khí hậu (tăng khí nhà kính), mất đa dạng sinh học, xói mòn đất, lũ lụt, sạt lở đất, suy giảm chất lượng không khí, ô nhiễm nguồn nước, làm thay đổi hệ sinh thái, và ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống, sức khỏe con người. Chúng phá hủy môi trường sống, làm giảm khả năng điều tiết nước và hấp thụ carbon của rừng.</p> <p>2.4. Tại tiêu mục 8.3.1 mục 8.3 Chương VIII (trang 290) Dự thảo nêu:</p> <p>"+ Thời điểm: Mùa bão từ tháng 6 đến tháng 10, tập trung chủ yếu vào tháng 7, 8 và 9 (tháng 8 xuất hiện nhiều nhất)".</p> <p>Đề nghị sửa như sau: "+ Thời điểm: Mùa bão từ tháng 5 đến tháng 10, tập trung chủ yếu vào tháng 7, 8 và 9 (tháng 8 xuất hiện nhiều nhất)"</p>	<p>- Sức ép từ cháy rừng và suy thoái rừng</p> <p>- Sức ép từ quản lý các loài nguy cấp, quý, hiếm</p> <p>Báo cáo đã chỉnh sửa nội dung thành "Mùa bão từ tháng 5 đến tháng 10, tập trung chủ yếu vào tháng 7, 8 và 9 (tháng 8 xuất hiện nhiều nhất)" tại trang 295</p>	Trang 295

TT	Số văn bản	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Nội dung giải trình	Trang
2.	Số 568/CCTSCNT Y-NTTS ngày 9/12/2025	Chi cục Thủy sản, chăn nuôi và Thú y	<p>1. Tại trang 338, Chất thải nông nghiệp và chăn nuôi, đề nghị bổ sung thêm nội dung: “Hoạt động nuôi trồng thủy sản phát sinh khối lượng bùn thải do lượng thức ăn dư thừa và tích tụ qua nhiều vụ nuôi; hiện nay, một phần lượng bùn thải này chưa có nơi tiếp nhận, xử lý tập trung mà chủ yếu để đắp bờ đấp, san lấp mặt bằng hoặc trực tiếp xả thải ra các khu vực xung quanh khu vực nuôi dẫn đến tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất, nước và phát tán mầm bệnh”.</p> <p>2. Tại trang 351, mục b, đề nghị bổ sung thêm giải pháp đối với ngành nông nghiệp: “Quy hoạch không gian vùng nuôi trồng thủy sản theo hướng tập trung, đồng bộ với quy hoạch thủy lợi, giao thông và bảo vệ môi trường; Tăng cường đầu tư, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật tại các vùng nuôi tập trung, bao gồm hệ thống cấp - thoát nước riêng biệt, khu vực tiếp nhận và xử lý bùn thải, chất thải rắn; khuyến khích áp dụng các mô hình xử lý nước thải, bùn thải bằng công nghệ phù hợp với điều kiện địa phương.”</p>	Báo cáo đã bổ sung tại phần 7.3.1/ mục a/trang 244; phần 7.3.2/mục a/trang 254 và phần 11.3.8/trang 364 nội dung bổ sung về bùn thải do lượng thức ăn dư thừa và tích tụ từ hoạt động nuôi trồng thủy sản.	Trang 244, 254, 364

TT	Số văn bản	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Nội dung giải trình	Trang
3.	Số 749/ CCKL- NV ngày 11/12/2025	Chi cục Kiểm Lâm	<p>3. Cập nhật địa danh các địa phương theo đơn vị hành chính mới của chính quyền 2 cấp.</p> <p>1. Tại Chương VI. Hiện dạng đa dạng sinh học, trang 7</p> <p>Hiện trạng đa dạng sinh học của thành phố Hải Phòng sau khi hợp nhất đơn vị hành chính, với các hệ sinh thái đặc trưng trải từ miền núi, trung du đến đồng bằng, ven biển và hải đảo. Thành phố sở hữu nguồn tài nguyên đa dạng sinh học phong phú, trong đó nổi bật nhất là Khu dự trữ sinh quyển thế giới Cát Bà với hệ sinh thái rừng, biển và đất ngập nước đặc sắc, có hơn 4.000 loài động, thực vật, trong đó nhiều loài đặc hữu và quý hiếm như voọc Cát Bà.</p> <p>Hệ sinh thái rừng của thành phố gồm rừng tự nhiên, rừng trồng, rừng ngập mặn, rừng nguyên sinh trên núi đá vôi và rừng ngập nước, đóng vai trò quan trọng trong bảo tồn sinh học và cân bằng sinh thái. Đất ngập nước ven biển có diện tích lớn, phân bố tại các vùng cửa sông, vịnh đảo và là nơi</p>	<p>Báo cáo đã cập nhật địa danh các đơn vị hành chính mới theo chính quyền 2 cấp</p> <p>Báo cáo đã chỉnh sửa nội dung tóm tắt của Chương VI. Hiện dạng đa dạng sinh học tại trang -7-8- nội dung chỉnh sửa “Hiện trạng đa dạng sinh học của thành phố Hải Phòng sau khi hợp nhất đơn vị hành chính được đánh giá là địa phương có sự phong phú về hệ sinh thái, đa dạng sinh học; cụ thể:</p> <p>- Hệ sinh thái: có 10 loại hệ sinh thái như: (1) Hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi; (2) Hệ sinh thái rừng ngập mặn; (3) Hệ sinh thái hang động trên cạn; (4) Hệ sinh thái hang động ngầm; (5) Hệ sinh thái hồ nước mặn (áng); (6) Hệ sinh thái vùng khu vực đảo và quần đảo đá vôi; (7) Hệ sinh thái cỏ biển; (8) Hệ sinh thái vùng triều các</p>	Trang -7- 8-

TT	Số văn bản	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Nội dung giải trình	Trang
			<p>tập trung nhiều nguồn lợi thủy sinh. Hệ sinh thái rạn san hô tại Cát Bà, Long Châu và Bạch Long Vĩ có mức độ đa dạng cao, dù đang chịu áp lực suy thoái ở một số khu vực. Thảm cỏ biển, hệ sinh thái bãi triều bùn cát, bãi cát biển, rạn đá, đầm nuôi nước lợ, rừng áng và các hệ sinh thái đáy mềm cũng tạo nên sự phong phú và độc đáo của tài nguyên sinh học ven bờ và biển.</p> <p><u>Đề nghị sửa như sau:</u></p> <p>Chương VI. Hiện dạng đa dạng sinh học, Hiện trạng đa dạng sinh học của thành phố Hải Phòng sau khi hợp nhất đơn vị hành chính được đánh giá là địa phương có sự phong phú về hệ sinh thái, đa dạng sinh học; cụ thể:</p> <p>- Hệ sinh thái: có 10 loại hệ sinh thái như: (1) Hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi; (2) Hệ sinh thái rừng ngập mặn; (3) Hệ sinh thái hang động trên cạn; (4) Hệ sinh thái hang động ngầm; (5) Hệ sinh thái hồ nước mặn (áng); (6) Hệ sinh thái vùng khu vực đảo và quần đảo đá vôi; (7) Hệ sinh thái cỏ biển; (8) Hệ sinh thái vùng triều các đảo và quần đảo đá vôi;</p>	<p>đảo và quần đảo đá vôi; (9) Hệ sinh thái san hô quanh các đảo đá vôi; (10) Hệ sinh thái đáy mềm và thủy vực bao quanh các đảo.</p> <p>- Loài: Thống kê sơ bộ thành phố Hải Phòng có 4.088 loài động thực vật rừng, biển và nấm; cụ thể: 1.595 loài thực vật bậc cao trên cạn, 36 loài thực vật rừng ngập mặn, 400 loài và dưới loài thực vật phù du, 102 loài rong biển, 72 loài nấm; 357 loài động vật có xương sống ở trên cạn, 401 loài côn trùng, 196 loài cá biển, 131 loài động vật phù du biển, 658 loài động vật đáy, 96 loài san hô.</p> <p>- Nguồn gen: Theo Quyết định số 307/QĐ UBND ngày 01/02/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Đề án khung bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn gen, thành phố Hải Phòng có</p>	

TT	Số văn bản	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Nội dung giải trình	Trang
			<p>(9) Hệ sinh thái san hô quanh các đảo đá vôi; (10) Hệ sinh thái đáy mềm và thùy vực bao quanh các đảo.</p> <p>- Loại: Thống kê sơ bộ thành phố Hải Phòng có 4.088 loài động thực vật rừng, biển và nấm; cụ thể: 1.595 loài thực vật bậc cao trên cạn, 36 loài thực vật rừng ngập mặn, 400 loài và dưới loài thực vật phù du, 102 loài rong biển, 72 loài nấm; 357 loài động vật có xương sống ở trên cạn, 401 loài côn trùng, 196 loài cá biển, 131 loài động vật phù du biển, 658 loài động vật đáy, 96 loài san hô.</p> <p>- Nguồn gen: Theo Quyết định số 307/QĐ UBND ngày 01/02/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Đề án khung bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn gen, thành phố Hải Phòng có 207 nguồn gen quý hiếm, đặc hữu, có giá trị hiện đang được lưu giữ, bảo tồn; gồm: 149 nguồn gen thực vật, 01 nguồn gen động vật (Gà Liên Minh), 14 nguồn gen thủy sản, 43 nguồn gen vi sinh, vi tảo và nấm. Ngoài ra còn có nhiều loài</p>	<p>207 nguồn gen quý hiếm, đặc hữu, có giá trị hiện đang được lưu giữ, bảo tồn; gồm: 149 nguồn gen thực vật, 01 nguồn gen động vật (Gà Liên Minh), 14 nguồn gen thủy sản, 43 nguồn gen vi sinh, vi tảo và nấm. Ngoài ra còn có nhiều loài động thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm.</p>	

TT	Số văn bản	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Nội dung giải trình	Trang
			<p>động thực vật rừng, động thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm.</p> <p>2. Tại Bảng 5.3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025, trang 172, phân STT 1.5: Đất rừng sản xuất; cột “Diện tích đến năm 2030 tại được duyệt tại QĐ 1516/TTg và QĐ 1639/TTg (ha) là 555 ha”.</p> <p>Đề nghị sửa thành: Diện tích đến năm 2030 được duyệt tại QĐ 1516 TTg và QĐ 1639 TTg (ha) “ là 2427 ha.</p> <p>3. Tại Bảng 6.1. Hiện trạng rừng giai đoạn 2020-2024 của thành phố Hải Phòng, trang 198. Đề nghị xem xét lại tỷ lệ che phủ rừng (%) của thành phố Hải Phòng sau hợp nhất.</p>	<p>Báo cáo đã chỉnh sửa tại bảng 5.3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 từ trang 176 - 179 trong báo cáo.</p> <p>Diện tích đến năm 2030 được duyệt tại QĐ 1516 TTg và QĐ 1639 TTg (ha) là 2427ha.</p> <p>Báo cáo đã rà soát và chỉnh sửa tại bảng 6.1/trang 200 theo Công văn số 589/CCKL-NV ngày 10/11/2025 của Chi cục Kiểm lâm</p>	<p>Trang 176 - 179</p> <p>Trang 200</p>
4.	-	Phòng Quản lý môi trường	<p>- Chương I và Chương II</p> <p>+ Bổ sung mục 1.2.3 về hội nhập quốc tế</p> <p>+ Vẫn còn đề giai đoạn 2021-2024 (xem sửa lại) đây là giai đoạn 2021-2025</p>	<p>- Báo cáo đã bổ sung mục 1.2.3. Hội nhập quốc tế tại trang 40</p> <p>- Báo cáo đã rà soát và chỉnh sửa tại các trang.</p>	<p>Trang 40</p> <p>-</p>

TT	Số văn bản	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Nội dung giải trình	Trang
			<p>+ Xem lại Ô nhiễm nhiệt và chất thải rắn công nghiệp nguy hại (trang 58) viết chưa đúng nội dung mặt khác chưa có hoạt động phát điện đối với đốt chất thải rắn công nghiệp và nguy hại.</p> <p>+ Bổ sung lại đúng đầu mục của mục 2.6; mục 2.8</p>	<p>- Báo cáo đã chỉnh sửa tại mục 2.4. Sức ép từ ngành năng lượng từ trang 53 – 55</p>	Trang 53-55
				<p>- Báo cáo chỉnh sửa tên đầu mục thành 2.7. Sức ép của hoạt động y tế/trang 68 và mục 2.8. Sức ép hoạt động du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu/trang 70</p>	Trang 68, trang 70
			<p>- Chương III. Hiện trạng môi trường: Nước mặt lục địa cần bổ sung thêm và viết theo đúng các mục hướng dẫn trong mẫu.</p> <p>- Chương IV. Hiện trạng môi trường không khí: xem lại và viết theo đúng mẫu</p>	<p>- Chương III. Đã chỉnh sửa theo đúng mẫu hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT</p> <p>- Chương IV. Đã chỉnh sửa theo đúng mẫu hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.</p> <p>- Báo cáo đã bổ sung mục 4.4. Vấn đề kiểm kê phát thải/Trang 161-162</p>	-
			<p>+ Bổ sung thêm một số kế hoạch mới ban hành của năm 2026</p>	<p>- Báo cáo đã bổ sung một số nội dung theo Kế hoạch số 231/KH-UBND ngày 09/9/2025 của UBND thành phố Hải Phòng tại chương XI</p>	Trang 356-362

TT	Số văn bản	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Nội dung giải trình	Trang
			<ul style="list-style-type: none"> + Xem lại số liệu các trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục (phải đưa số liệu hiện nay vào, số liệu năm 2024 đã cũ). + Xem lại mục 11.2.4. Nâng cao hiệu quả áp dụng các công cụ quản lý môi trường (không đề xuất lắp đặt bổ sung các trạm quan trắc tự động, liên tục mà thay bằng sớm triển khai việc thay thế, sửa chữa các trạm quan trắc tự động để khai thác sử dụng). + Xem lại phần hỗ trợ vốn ODA (vì kinh phí của thành phố rất nhiều). + Bổ kiến nghị đối với doanh nghiệp và cộng đồng dân cư và thay thế bằng Yêu cầu doanh nghiệp và cộng đồng dân cư nghiêm túc triển khai thực hiện các quy định về luật bảo vệ môi trường để... 	<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo đã rà soát và chỉnh sửa tại các trang liên quan đến số liệu quan trắc tự động. - Báo cáo đã chỉnh sửa tại mục 11.3.4. Nâng cao hiệu quả áp dụng các công cụ quản lý môi trường/trang 361-362 - Báo cáo đã chỉnh sửa thành sử dụng ngân sách nhà nước và huy động các nguồn vốn hợp pháp - Báo cáo đã bổ kiến nghị đối với với doanh nghiệp và cộng đồng dân cư và thay thế bằng Yêu cầu doanh nghiệp và cộng đồng dân cư nghiêm túc triển khai thực hiện các quy định về luật bảo vệ môi trường/Trang 375 	<p style="text-align: center;">-</p> <p>Trang 361-362</p> <p>Trang 363-364</p> <p>Trang 375</p>
III	UBND các xã/phường				

TT	Số văn bản	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Nội dung giải trình	Trang
1.	Số 1340/UBND-KT ngày 09/12/2025	UBND xã An Trường	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
2.	Số 912/UBND-KT ngày 08/11/2025	UBND xã Yết Kiêu	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
3.	Số 1072/UBND-KTHTBT ngày 08/12/2025	UBND phường Kinh Môn	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
4.	Số 1344/UBND-KTHTBT ngày 08/12/2025	UBND phường Lê Đại Hành	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
5.	Số 2010/UBND-KTHTBT ngày 09/12/2025	UBND phường Gia Viên	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
6.	Số 962/UBND-KT ngày 08/12/2025	UBND xã Chí Minh	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
7.	Số 829/UBND-KT ngày 08/12/2025	UBND xã Kê Sắt	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-

TT	Số văn bản	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Nội dung giải trình	Trang
8.	Số 995/UBND-K, HT&ĐT ngày 08/12/2025	UBND phường Nam Triệu	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
9.	Số 1079/UBND-KHTHTDT ngày 08/12/2025	UBND phường Tân Hưng	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
10.	Số 2792/UBND-KHTHTDT ngày 08/12/2025	UBND phường Lê Chân	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
11.	Số 1007/UBND-KT ngày 08/12/2025	UBND xã Tuệ Tĩnh	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
12.	Số 1196/UBND-KT ngày 08/12/2025	UBND xã Đại Sơn	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
13.	Số 1153/UBND-KT ngày 08/12/2025	UBND xã Hùng Thắng	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
14.	Số 1258/UBND-KT ngày 09/12/2025	UBND xã Gia Lộc	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-

TT	Số văn bản	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Nội dung giải trình	Trang
15.	Số 1568/UBND-KTHT&DT ngày 08/12/2025	UBND phường An Biên	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
16.	Số 1343/UBND-KT,HT&DT ngày 05/12/2025	UBND phường Nhị Chiểu	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
17.	Số 1087/UBND-KT ngày 08/12/2025	UBND xã Tứ Kỳ	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
18.	Số 1246/UBND-KT,HT&DT ngày 08/12/2025	UBND phường Trần Nhân Tông	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
19.	Số 1869/UBND-KT ngày 09/12/2025	UBND xã Kiến Thụy	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
20.	Số 1064/UBND-KTHT&DT ngày 09/12/2025	UBND phường Thiên Hương	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
21.	Số 2262/UBND-KTHT&DT ngày 09/12/2025	UBND phường Phú Liên	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-

TT	Số văn bản	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Nội dung giải trình	Trang
22.	Số 889/UBND-KT ngày 9/12/2025	UBND xã Tiên Minh	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
23.	Số 1872/UBND-KTHTĐT ngày 08/12/2025	UBND phường Ngô Quyền	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
24.	Số 776/UBND-KT ngày 08/12/2025	UBND xã Hà Tây	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
25.	Số 1311/UBND-KT ngày 09/12/2025	UBND xã Quyết Thắng	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
26.	Số 711/UBND-KT ngày 08/12/2025	UBND xã Vĩnh Lại	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
27.	Số 2422/UBND-KTHTĐT ngày 08/12/2025	UBND phường Hải An	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
28.	Số 678/UBND-KT ngày 09/12/2025	UBND xã Hồng Châu	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-

TT	Số văn bản	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Nội dung giải trình	Trang
29.	Số 1252/UBND-KTHT&ĐT ngày 9/12/2025	UBND phường Hòa Bình	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
30.	Số 907/UBND-KT ngày 8/12/2025	UBND xã Tân Kỳ	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
31.	Số 1092/UBND-KT ngày 8/12/2025	UBND xã Hải Hưng	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
32.	Số 1127/UBND-KT ngày 7/12/2025	UBND xã Mao Điền	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
33.	Số 1420/UBND-KTHT&ĐT ngày 8/12/2025	UBND phường Hưng Đạo	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
34.	Số 990/UBND-KT ngày 8/12/2025	UBND xã Lạc Phương	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
35.	Số 1216/UBND-KTHTĐT ngày 9/12/2025	UBND phường An Phong	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-

TT	Số văn bản	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Nội dung giải trình	Trang
36.	Số 1327/UBND-KTHT&ĐT ngày 9/12/2025	UBND phường Việt Hòa	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
37.	Số 2587/UBND-KT ngày 9/12/2025	UBND đặc khu Cát Hải	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
38.	Số 1631/UBND-KT ngày 9/12/2025	UBND xã Kiến Hải	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
39.	Số 1146/UBND-KT ngày 8/12/2025	UBND xã Phú Thái	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
40.	Số 2026/UBND ngày 8/12/2025	UBND phường Dương Kinh	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
41.	Số 953/UBND-KHHT&ĐT ngày 9/12/2025	UBND phường Nam Đồng	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
42.	Số 1794/UBND-KTHT&ĐT ngày 10/12/2025	UBND phường Hồng Bàng	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-

TT	Số văn bản	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Nội dung giải trình	Trang
43.	Số 930/UBND-KTHT&ĐT ngày 9/12/2025	UBND phường Bạch Đằng	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
44.	Số 949/UBND-KT ngày 9/12/2025	UBND xã Nguyễn Lương Bằng	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
45.	Số 1147/UBND-KT ngày 8/12/2025	UBND xã Cẩm Giang	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
46.	Số 930/UBND-KT ngày 9/12/2025	UBND xã Ninh Giang	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
47.	Số 2455/UBND-KT,HT&ĐT ngày 10/12/2025	UBND phường Kiến An	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
48.	Số 1332/UBND-KT,HT&ĐT ngày 9/12/2025	UBND phường Hồng An	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
49.	Số 909/UBND-KT ngày 09/12/2025	UBND xã Vĩnh Hòa	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-

TT	Số văn bản	Tên đơn vị	Nội dung góp ý	Nội dung giải trình	Trang
50.	Số 1077/UBND-KT ngày 10/12/2025	UBND xã An Phú	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
51.	Số 1200/UBND-KTHT&DT ngày 11/12/2025	UBND phường An Hải	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
52.	Số 1728/UBND-KT ngày 11/12/2025	UBND xã Kiến Minh	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
53.	Số 1266/UBND-KT ngày 10/12/2025	UBND xã Nghi Dương	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
54.	Số 1529/UBND-KT ngày 11/12/2025	UBND xã Tiên Lãng	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
55.	Số 1281/UBND-KT ngày 13/12/2025	UBND xã Khúc Thừa Dụ	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-
56.	Số 1077/UBND-KT ngày 12/12/2025	UBND xã Trường Tân	- Nhất trí/không có ý tham gia	-	-

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA BIÊN SOẠN

I. Tập thể chỉ đạo

1. Ông Bùi Văn Thăng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, TP. Hải Phòng.
2. Ông Phạm Văn Thuấn, Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, TP. Hải Phòng.
3. Bà Lê Thị Hồng Nhung, Trưởng phòng Quản lý môi trường - Sở Nông nghiệp và Môi trường, TP. Hải Phòng.
4. Ông Đoàn Văn Thanh, Phó phòng Quản lý môi trường - Sở Nông nghiệp và Môi trường, TP. Hải Phòng.
5. Ông Nguyễn Văn Tuyển, Giám đốc TT Quan trắc môi trường - Sở Nông nghiệp và Môi trường, TP. Hải Phòng.
6. Ông Nguyễn Đức Hùng, Phó Giám đốc TT Quan trắc môi trường - Sở Nông nghiệp và Môi trường, TP. Hải Phòng.
7. Ông Trịnh Văn Đại, Phó Giám đốc TT Quan trắc môi trường - Sở Nông nghiệp và Môi trường, TP. Hải Phòng.

II. Tổ thư ký, giám sát

Ông Nguyễn Anh Thắng; Ông Nguyễn Tiến Tùng - Chuyên viên Phòng Quản lý Môi trường - Sở Nông nghiệp và Môi trường, TP. Hải Phòng.

III. Tham gia biên tập, biên soạn

Tập thể cán bộ Trung tâm Quan trắc môi trường thành phố Hải Phòng: Lê Phú Đồng; Nguyễn Thị Yến; Nguyễn Thị Bích Ngọc; Vũ Bích Ngọc; Nguyễn Thị Hương Thảo; Nghiêm Thị Ngọc.

IV. Tham gia đóng góp ý kiến

1. Các Sở, ngành: Tài Chính; Xây dựng; Công thương; Y tế; Khoa học và Công nghệ; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng; Công an thành phố Hải Phòng;
2. UBND các xã, phường, đặc khu;
3. Các đơn vị phòng thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	1
TRÍCH YẾU	2
CHƯƠNG I. TỔNG QUAN VỀ ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	1
VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	1
1.1. Tổng quan đặc điểm điều kiện tự nhiên.....	1
1.1.1. Đặc điểm về vị trí địa lý	1
1.1.2. Đặc điểm về địa hình	3
1.1.3. Đặc điểm về hệ thống thủy văn	4
1.1.4. Đặc trưng khí hậu.....	8
1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội.....	9
1.2.1. Tình hình phát triển kinh tế.....	9
1.2.2. Tình hình xã hội.....	34
1.2.3. Vấn đề hội nhập quốc tế	40
CHƯƠNG II. SỨC ÉP CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	41
ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG.....	41
2.1. Sức ép dân số, vấn đề di cư và quá trình đô thị hóa.....	41
2.2. Sức ép của phát triển công nghiệp.....	46
2.3. Sức ép của phát triển xây dựng.....	51
2.4. Sức ép từ ngành năng lượng.....	53
2.5. Sức ép của hoạt động giao thông vận tải	56
2.6. Sức ép hoạt động nông, lâm nghiệp đối với môi trường	57
2.6.1. Đối với lĩnh vực trồng trọt	58
2.6.2. Đối với hoạt động chăn nuôi.....	62
2.6.3. Đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	65
2.6.4. Đối với hoạt động lâm nghiệp	66
2.7. Sức ép hoạt động y tế.....	68
2.8. Sức ép hoạt động du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu.....	70
CHƯƠNG III. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƯỚC	73
3.1. Nước mặt lục địa.....	73
3.1.1. Tài nguyên nước mặt lục địa.....	73
3.1.2. Diễn biến chất lượng nước mặt lục địa.....	77
3.2. Nước dưới đất	102
3.2.1. Tài nguyên nước dưới đất	102
3.2.2. Diễn biến ô nhiễm nước dưới đất.....	103
3.3. Quan trắc chất lượng nước mưa.....	108
3.4. Hiện trạng quan trắc môi trường nước biển ven bờ	109

3.5. Hiện trạng quan trắc môi trường trầm tích	115
3.6. Các vấn đề môi trường nước nổi cộm và dự báo xu hướng chất lượng môi trường nước thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026 - 2030	116
3.6.1. Các vấn đề môi trường nước nổi cộm của thành phố Hải Phòng	116
3.6.2. Dự báo xu hướng chất lượng môi trường nước thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026 - 2030	117
CHƯƠNG IV. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ	120
4.1. Hệ thống quan trắc và nguồn số liệu	120
4.1.1. Mạng lưới trạm quan trắc không khí	120
4.1.2. Các điểm quan trắc định kỳ	120
4.2. Diễn biến chất lượng không khí giai đoạn 2021 -2025	121
4.2.1. Chất lượng không khí tại các khu vực đô thị	121
4.2.2. Chất lượng không khí xung quanh khu vực sản xuất công nghiệp, các khu vực bãi chôn lấp rác thải và bến bãi	135
4.2.3. Chất lượng môi trường không khí làng nghề và nông thôn	142
4.2.4. Chất lượng môi trường không khí các tuyến đường giao thông	147
4.3. Một số khu vực môi trường không khí nổi cộm và dự báo xu hướng chất lượng môi trường không khí thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026 - 2030	158
4.3.1. Các khu vực môi trường không khí nổi cộm giai đoạn 2021 - 2025	158
4.3.2. Dự báo xu hướng chất lượng môi trường không khí thành phố Hải Phòng giai đoạn 2026 -2030	159
4.4. Vấn đề kiểm kê phát thải	161
CHƯƠNG V. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG ĐẤT	163
5.1. Hiện trạng sử dụng đất	163
5.1.1. Khái quát về hiện trạng sử dụng đất, các vấn đề về chuyển mục đích sử dụng đất và sức ép lên môi trường	163
5.1.2. Khái quát, đánh giá về công tác cải tạo, phục hồi môi trường đất	182
5.2. Diễn biến ô nhiễm đất	183
5.2.1. Hàm lượng kim loại nặng trong đất	188
5.2.2. Hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật trong đất	195
5.2.3. Quản lý ô nhiễm, cải tạo và phục hồi môi trường đất	196
5.2.4. Các vấn đề môi trường đất nổi cộm của thành phố và đánh giá tiềm năng đất đai của thành phố Hải Phòng	197
CHƯƠNG VI. HIỆN TRẠNG ĐA DẠNG SINH HỌC	200
6.1. Hiện trạng về đa dạng hệ sinh thái	200
6.1.1. Hệ sinh thái rừng	200
6.1.2. Đất ngập nước	201

6.1.3. Hệ sinh thái rạn san hô.....	202
6.1.4. Hệ sinh thái thảm cỏ biển.....	204
6.1.5. Các hệ sinh thái khác.....	204
6.1.6. Đa dạng loài và nguồn gen.....	208
6.2. Các tác động đến đa dạng sinh học.....	208
6.2.1. Hệ thống văn bản pháp luật.....	209
6.2.2. Nhận thức của cộng đồng.....	211
6.2.3. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.....	212
6.2.4. Gia tăng các áp lực từ phát triển kinh tế - xã hội.....	212
6.3. Thách thức và giải pháp.....	213
6.3.1. Các thách thức đối với đa dạng sinh học tại thành phố Hải Phòng.....	213
6.3.2. Các giải pháp bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học.....	214
CHƯƠNG VII. CHẤT THẢI RẮN.....	217
7.1. Khái quát tình hình công tác quản lý chất thải rắn.....	217
7.2. Quản lý chất thải rắn sinh hoạt.....	220
7.2.1. Hiện trạng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt.....	220
7.2.2. Phân loại và thu gom chất thải rắn sinh hoạt.....	226
7.2.3. Tái sử dụng và tái chế chất thải rắn sinh hoạt.....	230
7.2.4. Xử lý và tiêu hủy chất thải rắn.....	231
7.2.5. Chất thải nguy hại.....	238
7.3. Quản lý chất thải rắn nông nghiệp và nông thôn.....	239
7.3.1. Hiện trạng phát sinh chất thải rắn nông nghiệp và nông thôn.....	239
7.3.2. Phân loại, thu gom và xử lý chất thải rắn, CTNH nông nghiệp và nông thôn... 247	247
7.4. Quản lý chất thải rắn công nghiệp.....	254
7.4.1. Hiện trạng phát sinh chất thải rắn công nghiệp.....	254
7.4.2. Thu gom và vận chuyển chất thải công nghiệp.....	259
7.4.3. Tình hình xử lý, tái chế chất thải công nghiệp.....	259
7.4.4. Chất thải nguy hại công nghiệp.....	261
7.4.5. Tình hình quản lý, xử lý một số chất thải rắn đặc thù [12].....	263
7.4.6. Quản lý chất thải rắn xây dựng.....	266
7.5. Quản lý chất thải rắn y tế.....	268
7.5.1. Phân loại, thu gom và vận chuyển.....	268
7.5.2. Xử lý và tái chế chất thải rắn y tế thông thường.....	272
7.5.3. Chất thải nguy hại y tế.....	273
7.6. Các vấn đề môi trường về chất thải rắn, CTNH nổi cộm trên địa bàn thành phố Hải Phòng.....	277
7.7. Xuất nhập khẩu phế liệu.....	280

7.7.1. Tình hình xuất nhập khẩu và sử dụng phế liệu, chấp hành pháp luật BVMT tại các cơ sở trên địa bàn thành phố Hải Phòng.....	280
7.7.2. Công tác quản lý và các vấn đề liên quan.....	282
CHƯƠNG VIII. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, THIÊN TAI, SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.....	284
8.1. Vấn đề phát thải khí nhà kính.....	284
8.2. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.....	286
8.2.1. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến kinh tế - xã hội.....	288
8.2.2. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến môi trường sinh thái.....	292
8.2.3. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sức khỏe con người [49].....	293
8.3. Tai biến thiên nhiên.....	294
8.3.1. Tai biến thiên nhiên.....	294
8.3.2. Tai biến thiên nhiên gây sức ép lên môi trường.....	298
8.4. Sự cố môi trường.....	298
CHƯƠNG IX. TÁC ĐỘNG CỦA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG.....	301
9.1. Tác động của ô nhiễm môi trường đối với sức khỏe con người.....	301
9.1.1. Tác động trực tiếp do ô nhiễm môi trường nước thể hiện thông qua các bệnh có liên quan.....	301
9.1.2. Tác động trực tiếp do ô nhiễm môi trường không khí thể hiện thông qua các bệnh có liên quan.....	302
9.1.3. Tác động gián tiếp do ô nhiễm môi trường đất.....	304
9.1.4. Tác động gián tiếp do ô nhiễm từ chất thải rắn.....	305
9.2. Tác động của ô nhiễm môi trường đối với các vấn đề kinh tế - xã hội.....	305
9.2.1. Thiệt hại kinh tế do gánh nặng bệnh tật.....	305
9.2.2. Thiệt hại kinh tế do ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của ngành, lĩnh vực.....	306
9.2.3. Thiệt hại kinh tế do chi phí cải thiện môi trường.....	309
9.3. Tác động của ô nhiễm môi trường đối với cảnh quan và hệ sinh thái.....	310
9.3.1. Tác động ô nhiễm môi trường đến hệ sinh thái dưới nước.....	310
9.3.2. Tác động ô nhiễm môi trường tác động đến hệ sinh thái trên cạn.....	310
9.4. Phát sinh xung đột môi trường.....	311
CHƯƠNG X. QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG.....	312
10.1. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu về môi trường trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội.....	312
10.2. Hệ thống chính sách và văn bản quy phạm pháp luật.....	318
10.3. Hệ thống quản lý môi trường.....	323
10.4. Vấn đề tài chính, đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường.....	325
10.5. Triển khai các công cụ trong quản lý môi trường.....	328

10.5.1. Thực hiện các thủ tục môi trường	328
10.5.2. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về BVMT	330
10.5.3. Kiểm soát ô nhiễm và xử lý các nguồn gây ô nhiễm	331
10.5.4. Hoạt động quan trắc và thông tin môi trường	332
10.5.5. Áp dụng công cụ kinh tế trong quản lý môi trường	333
10.6. Hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ và áp dụng các công nghệ mới	334
10.7. Nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường	335
10.8. Hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường	337
CHƯƠNG XI. CÁC THÁCH THỨC TRONG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG 5 NĂM TỚI.....	339
11.1. Các thách thức trong bảo vệ môi trường giai đoạn 2021 -2025	339
11.1.1. Biến đổi khí hậu và thiên tai ngày càng cực đoan.....	339
11.1.2. Suy giảm chất lượng môi trường và lượng thải gia tăng.....	340
11.1.3. Thách thức trong công tác quản lý môi trường do thay đổi khung pháp luật về bảo vệ môi trường	344
11.2. Dự báo các thách thức trong bảo vệ môi trường giai đoạn 2026 -2030	345
11.2.1. Gia tăng rủi ro từ biến đổi khí hậu và thiên tai cực đoan	345
11.2.2. Áp lực ngày càng lớn đối với môi trường nước do phát triển công nghiệp, đô thị và không gian sáp nhập	346
11.2.3. Ô nhiễm không khí và bụi mịn gia tăng cùng quá trình đô thị hóa và phát triển logistics.....	346
11.2.4. Gia tăng áp lực quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại trên địa bàn mở rộng	347
11.2.5. Thách thức trong công tác quản lý môi trường trong bối cảnh sáp nhập và phân cấp mạnh	347
11.3. Định hướng và giải pháp bảo vệ môi trường trong 5 năm tới	347
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	366
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	373

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Tăng trưởng GRDP thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021 - 2025 (%)	9
Bảng 1.2. Tăng trưởng GRDP thành phố Hải Phòng chia theo ngành kinh tế	10
giai đoạn 2021 - 2025 (%).....	10
Bảng 1.3. Tỷ trọng GRDP Hải Phòng so với cả nước và vùng ĐBSH (%).....	11
Bảng 1.4. GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành của sáu	11
thành phố trực thuộc Trung ương.....	11
Bảng 1.5. Xếp hạng NSLĐ theo giá hiện hành của sáu (06) tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương năm 2025 (Triệu đồng/người).....	12
Bảng 1.6. Năng suất lao động của các khu vực kinh tế	13
thành phố Hải Phòng theo giá so sánh 2010	13
Bảng 1.7. Tốc độ tăng trưởng VA ngành công nghiệp - xây dựng	14
thành phố Hải Phòng (%).....	14
Bảng 1.8. Cơ cấu VA nội bộ ngành công nghiệp - xây dựng theo giá hiện hành	15
thành phố Hải Phòng (triệu đồng).....	15
Bảng 1.9. Lao động và mức tăng lao động của nhóm doanh nghiệp	17
có nhiều lao động nhất tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo	17
ngành công nghiệp - xây dựng cấp 2.....	17
Bảng 1.10. Tốc độ tăng trưởng VA bình quân/năm của nhóm ngành.....	18
công nghiệp và xây dựng có mức tăng cao nhất (%)	18
Bảng 1.11. Nhóm ngành công nghiệp và xây dựng cấp 2 chủ lực	18
của thành phố Hải Phòng.....	18
Bảng 1.12. Quy mô và cơ cấu GRDP ngành dịch vụ của thành phố Hải Phòng	21
Bảng 1.13. Tăng trưởng ngành nông nghiệp thành phố Hải Phòng	27
giai đoạn 2020 - 2025	27
Bảng 1.14. Chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp thành phố Hải Phòng	27
từ năm 2020 đến năm 2024.....	27
Bảng 1.15. Dân số và mật độ dân số của thành phố Hải Phòng	35
từ năm 2021 đến năm 2024	35
Bảng 2.1. Tăng dân số tự nhiên phân theo khu vực tại Hải Phòng	41
Bảng 2.2. Tỷ lệ các hình thức xử lý rom rạ hiện nay trên địa bàn thành phố	61
Bảng 2.3. Số cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn thành phố	63
Bảng 2.4. Các cơ sở áp dụng các biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi	64
Bảng 2.5. Cơ cấu các loại rừng của thành phố Hải Phòng.....	66
Bảng 2.6. Thống kê về các vụ cháy rừng	67
Bảng 2.7. Các cơ sở/đơn vị nuôi, bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trên địa bàn thành phố	67

Bảng 2.8. Các loài thú có giá trị bảo tồn trên địa bàn thành phố	68
Bảng 3.1. Tổng lượng tài nguyên nước mặt trên địa bàn [9]	76
Bảng 3.2. Hệ số RQ tổng hợp cho giai đoạn 2021 - 2025	112
Bảng 5.1. Diện tích, cơ cấu theo mục đích sử dụng đất năm 2024	164
Bảng 5.2. Tình hình phân bố các nhóm đất trên địa bàn thành phố theo mục đích sử dụng	167
Bảng 5.3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 [58]	176
Bảng 5.4. Vị trí các điểm quan trắc chất lượng môi trường đất khu vực phía Đông thành phố	184
Bảng 5.5. Vị trí các điểm quan trắc chất lượng môi trường đất khu vực phía Tây thành phố	185
Bảng 5.6. Hàm lượng các kim loại nặng trong đất giai đoạn 2021 – 2025 của thành phố Hải Phòng	188
Bảng 6.1. Hiện trạng rừng giai đoạn 2021 - 2024 của thành phố Hải Phòng	200
Bảng 7.1. Khối lượng CTRSH trên địa bàn thành phố Hải Phòng phát sinh	221
Bảng 7.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn khu vực phía Đông thành phố [15]	221
Bảng 7.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn khu vực phía Tây thành phố năm 2023 - 2024 [18]	222
Bảng 7.4. Hệ số phát sinh CTR sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng	224
Bảng 7.5. Khối lượng CTRSH phát sinh phát sinh giai đoạn 2021 - 2025	225
Bảng 7.6. Hiện trạng các khu xử lý chất thải rắn đang hoạt động khu vực phía Đông thành phố	232
Bảng 7.7. Tổng hợp số lượng Bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn khu vực phía Đông theo Kết quả điều tra, khảo sát thực tế	235
Bảng 7.8. Khối lượng chất thải rắn trôi rớt phát sinh năm 2024	240
Bảng 7.9. Lượng phân bón, lượng thuốc BVTV, lượng bao bì phân bón phát sinh và lượng bao bì thuốc BVTV phát sinh trên địa bàn thành phố	241
Bảng 7.10. Tổng số vật nuôi trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 – tháng 9/2025 [28]	242
Bảng 7.11. Khối lượng chất thải chăn nuôi ước tính trên địa bàn thành phố	243
Bảng 7.12. Số lượng vật nuôi (gia súc, gia cầm, thủy – hải sản) phải tiêu hủy do dịch bệnh, sự cố môi trường khu vực phía Đông thành phố [28]	245
Bảng 7.13. Thành phần các loại chất thải rắn phát sinh từ làng nghề	247
Bảng 7.14. Hình thức thu gom, xử lý phụ phẩm rau màu sau thu hoạch trên địa bàn thành phố	248
Bảng 7.15. Hình thức xử lý phụ phẩm từ cây ăn quả đang áp dụng hiện nay trên địa bàn thành phố Hải Phòng	249

Bảng 7.16. Số bể chứa vỏ bao gói thuốc BVTV hiện có trên địa bàn thành phố giai đoạn 2021 – 2025	249
Bảng 7.17. Số lượng các cơ sở trên địa bàn khu vực phía Đông thành phố đang áp dụng các biện pháp xử lý chất thải chăn nuôi [28]	252
Bảng 7.18. Tổng hợp số lượng các KCN, CCN trên địa bàn thành phố tính đến năm 2025	256
Bảng 7.19. Khối lượng CTCNTT phát sinh trên địa bàn thành phố giai đoạn 2021 – 2024	258
Bảng 7.20. Khối lượng CTNH phát sinh trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021 – 2024	261
Bảng 7.21. Số lượng cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng	268
Bảng 7.22. Nguồn phát sinh các loại chất thải rắn đặc thù từ hoạt động y tế	269
Bảng 7.23. Thống kê số lượng chất thải rắn y tế thông thường trên địa bàn thành phố Hải Phòng thành phố giai đoạn 2021 – 2024	269
Bảng 7.24. Thống kê số lượng chất thải rắn y tế nguy hại trên địa bàn thành phố Hải Phòng thành phố giai đoạn 2021 – 2025	273
Bảng 7.25. Khối lượng phế liệu nhập khẩu và phế liệu thu gom trên địa bàn khu vực phía Tây thành phố giai đoạn từ năm 2022 – tháng 9/2024	281
Bảng 8.1. Lượng phát thải CO ₂ do tiêu thụ điện năng trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021 – 2025 [26]	286
Bảng 8.2. Tác động của BĐKH với ngành nông nghiệp tại Hải Phòng	288
Bảng 8.3. Tác động của BĐKH đến ngành công nghiệp tại Hải Phòng	289
Bảng 8.4. Tác động của BĐKH đến ngành dịch vụ tại Hải Phòng	290
Bảng 8.5. Tác động của BĐKH đến ngành giao thông vận tải, xây dựng	291
Bảng 9.1. Tác động của một số yếu tố trong nước thải tới sức khỏe con người	302
Bảng 9.2. Kết quả kinh doanh du lịch trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021 - 2025	308
Bảng 10.1. Các chỉ tiêu môi trường chính trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của thành phố Hải Phòng từ năm 2021 – 2024	313
Bảng 10.2. Ngân sách nhà nước phân bổ sự nghiệp môi trường từ năm 2021 đến năm 2024	326

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 3.1. Diễn biến thông số NO_2^- trung bình giai đoạn 2021-202578	78
trên sông tự nhiên khu vực phía Tây thành phố78	78
Biểu đồ 3.2. Diễn biến thông số E.Coli trung bình giai đoạn 2021-202578	78
trên sông tự nhiên khu vực phía Tây thành phố78	78
Biểu đồ 3.3. Diễn biến thông số TN trung bình năm 2024-202579	79
trên sông tự nhiên khu vực phía Tây thành phố79	79
Biểu đồ 3.4. Diễn biến chỉ số WQI trung bình giai đoạn 2021-202579	79
trên sông tự nhiên khu vực phía Tây thành phố79	79
Biểu đồ 3.5. Diễn biến thông số BOD trung bình giai đoạn 2021-202581	81
trên sông tự nhiên khu vực phía Đông thành phố.....81	81
Biểu đồ 3.6. Diễn biến thông số BOD trung bình giai đoạn 2021-202582	82
trên sông tự nhiên khu vực phía Đông thành phố (tiếp).....82	82
Biểu đồ 3.7. Diễn biến thông số Coliform trung bình giai đoạn 2021-2025 trên sông tự	
nhiên khu vực phía Đông thành phố.....82	82
Biểu đồ 3.8. Diễn biến chỉ số WQI trung bình giai đoạn 2021-202583	83
trên sông tự nhiên khu vực phía Đông thành phố.....83	83
Biểu đồ 3.9. Diễn biến thông số Amoni trung bình trong nước sông nội đồng giai đoạn	
2021-2025 khu vực phía Tây thành phố85	85
Biểu đồ 3.10. Diễn biến thông số COD trung bình trong nước sông nội đồng giai đoạn	
2021-2025 khu vực phía Tây thành phố85	85
Biểu đồ 3.11. Diễn biến thông số E.Coli trung bình trong nước sông nội đồng86	86
giai đoạn 2021-2025 khu vực phía Tây thành phố86	86
Biểu đồ 3.12. Diễn biến chỉ số WQI trung bình giai đoạn 2021 - 2025.....87	87
của sông nội đồng khu vực phía Tây thành phố.....87	87
Biểu đồ 3.13. Diễn biến thông số BOD trung bình giai đoạn 2021-202590	90
trong nước sông nội đồng khu vực phía Đông thành phố90	90
Biểu đồ 3.14. Diễn biến thông số Amoni trung bình giai đoạn 2021-202590	90
trong nước sông nội đồng khu vực phía Đông thành phố90	90
Biểu đồ 3.15. Diễn biến thông số Coliform trung bình giai đoạn 2021-2025.....91	91
trong nước sông nội đồng khu vực phía Đông thành phố91	91
Biểu đồ 3.16. Diễn biến chỉ số WQI trung bình giai đoạn 2021-2025.....91	91
trong nước sông nội đồng khu vực phía Đông thành phố91	91
Biểu đồ 3.17. Nồng độ NO_2^- trung bình giai đoạn 2021-202594	94
trên hệ thống kênh mương khu vực phía Tây thành phố.....94	94

Biểu đồ 3.18. Nồng độ COD trung bình giai đoạn 2021-2025 trong nước kênh mương khu vực phía Tây thành phố.....	94
Biểu đồ 3.19. Giá trị WQI trung bình giai đoạn từ 2021-2025.....	95
trong nước kênh mương khu vực phía Tây thành phố.....	95
Biểu đồ 3.20. Nồng độ NH_4^+ của các hồ giai đoạn 2021-2025.....	97
Biểu đồ 3.21. Nồng độ COD của các hồ giai đoạn 2021 - 2025.....	97
Biểu đồ 3.22. Chỉ số WQI trung bình giai đoạn 2021-2025 của nước hồ.....	98
khu vực phía Tây thành phố.....	98
Biểu đồ 3.23. Diễn biến thông số BOD trung bình giai đoạn 2021 – 2025.....	99
trong nước kênh, hồ, cửa xả khu vực phía Đông thành phố.....	99
Biểu đồ 3.24. Diễn biến thông số Amoni trung bình giai đoạn 2021-2025.....	99
trong nước kênh, hồ, cửa xả khu vực phía Đông thành phố.....	99
Biểu đồ 3.25. Diễn biến thông số Coliform trung bình giai đoạn 2021-2025.....	100
trong nước sông nội đồng khu vực phía Đông thành phố.....	100
Biểu đồ 3.26. Diễn biến chỉ số WQI trung bình giai đoạn 2021-2025.....	100
trong nước kênh, hồ, cửa xả khu vực phía Đông thành phố.....	100
Biểu đồ 3.27. Thông số NH_4^+ giai đoạn 2021 - 2025 trong nước dưới đất.....	104
khu vực phía Tây thành phố.....	104
Biểu đồ 3.28. Thông số Fe giai đoạn 2021 - 2025 trong nước dưới đất.....	105
khu vực phía Tây thành phố.....	105
Biểu đồ 3.29. Thông số Mn giai đoạn 2021 – 2025 trong nước dưới đất.....	105
khu vực phía Tây thành phố.....	105
Biểu đồ 3.30. Thông số Cl^- giai đoạn 2021 - 2025 trong nước dưới đất.....	106
khu vực phía Tây thành phố.....	106
Biểu đồ 3.31. Thông số NH_4^+ trung bình giai đoạn 2021 - 2025.....	107
trong nước dưới đất khu vực phía Đông thành phố.....	107
Biểu đồ 3.32. Thông số Fe trung bình giai đoạn 2021 - 2025.....	107
trong nước dưới đất khu vực phía Đông thành phố.....	107
Biểu đồ 3.33. Thông số Mn trung bình giai đoạn 2021 - 2025.....	107
trong nước dưới đất khu vực phía Đông thành phố.....	107
Biểu đồ 3.34. Diễn biến thông số amoni (NH_4^+) trung bình.....	110
giai đoạn 2021 – 2025 trong nước biển ven bờ.....	110
Biểu đồ 3.35. Diễn biến thông số dầu mỡ khoáng trung bình.....	111
giai đoạn 2021 – 2025 trong nước biển ven bờ.....	111
Biểu đồ 3.36. Diễn biến thông số Coliform trung bình.....	111
giai đoạn 2021 – 2025 trong nước biển ven bờ.....	111
Biểu đồ 3.37. Chỉ số RQ nước biển ven bờ trung bình giai đoạn 2021 - 2025.....	115

Biểu đồ 3.38. Diễn biến thông số As trong trầm tích từ năm 2023 – 2025.....	116
Biểu đồ 3.39. Diễn biến thông số Cu trong trầm tích từ năm 2023 - 2025	116
Biểu đồ 4.1. Chỉ số AQI theo tháng khu vực phía Đông năm 2024.....	122
Biểu đồ 4.2. Thống kê số ngày AQI khu vực phía Đông giai đoạn 2021 -2025	123
Biểu đồ 4.3. Chất lượng không khí khu vực trung tâm thành phố năm 2025	124
Biểu đồ 4.4. Chất lượng không khí đo tại trạm Tân Bình giai đoạn 2022 -2025	124
Biểu đồ 4.5. Chất lượng không khí đo tại trạm Minh Tân giai đoạn 2022 -2025	125
Biểu đồ 4.6. Chất lượng không khí đo tại trạm Phú Thái giai đoạn 2022 -2025	126
Biểu đồ 4.7. Chất lượng không khí đo tại trạm Phả Lại giai đoạn 2022 -2025.....	127
Biểu đồ 4.8. Diễn biến nồng độ bụi TSP đô thị khu vực phía Tây	128
Biểu đồ 4.9. Diễn biến nồng độ bụi TSP đô thị khu vực phía Đông.....	129
Biểu đồ 4.10. Diễn biến nồng độ bụi PM _{2.5} đô thị khu vực phía Đông.....	130
Biểu đồ 4.11. Diễn biến nồng độ bụi PM _{2.5} đô thị khu vực phía Tây.....	130
Biểu đồ 4.12. Diễn biến nồng độ bụi NO ₂ đô thị khu vực phía Đông.....	132
Biểu đồ 4.13. Diễn biến nồng độ NO ₂ đô thị khu vực phía Tây	132
Biểu đồ 4.14. Diễn biến nồng độ CO đô thị khu vực phía Đông	133
Biểu đồ 4.15. Diễn biến nồng độ SO ₂ đô thị khu vực phía Đông	133
Biểu đồ 4.16. Diễn biến nồng độ O ₃ đô thị khu vực phía Đông.....	134
Biểu đồ 4.17. Diễn biến nồng độ bụi TSP tại một số KCN, CCN	136
Biểu đồ 4.18. Diễn biến nồng độ bụi TSP xung quanh KCN, CCN	137
Biểu đồ 4.19. Diễn biến nồng độ bụi PM _{2.5} xung quanh KCN, CCN	138
Biểu đồ 4.20. Diễn biến nồng độ bụi PM _{2.5} xung quanh KCN, CCN (Tiếp)	138
Biểu đồ 4.21. Diễn biến nồng độ SO ₂ xung quanh KCN, CCN	139
Biểu đồ 4.22. Nồng độ bụi TSP tại một số khu vực bến bãi khu vực phía Tây	141
Biểu đồ 4.23. Nồng độ bụi TSP tại khu vực xung quanh bãi rác	142
Biểu đồ 4.24. Nồng độ khí NH ₃ tại khu vực xung quanh bãi rác	142
Biểu đồ 4.25. Diễn biến tiếng ồn tại làng nghề giai đoạn 2021 - 2025	143
Biểu đồ 4.26. Diễn biến nồng độ bụi TSP tại các làng nghề giai đoạn 2021 - 2025...143	143
Biểu đồ 4.27. Nồng độ TSP tại khu vực làng nghề giai đoạn 2021 - 2025 (tiếp)	144
Biểu đồ 4.28. Nồng độ PM ₁₀ tại khu vực làng nghề năm 2024	145
Biểu đồ 4.29. Nồng độ PM _{2.5} tại khu vực làng nghề giai đoạn 2021 - 2025	145
Biểu đồ 4.30. Nồng độ bụi TSP tại khu vực nông thôn giai đoạn 2021 - 2025.....	146
Biểu đồ 4.31. Nồng độ PM ₁₀ tại khu vực nông nghiệp	147
Biểu đồ 4.33. Diễn biến tiếng ồn các tuyến Quốc lộ giai đoạn 2021-2025.....	151
Biểu đồ 4.34. Diễn biến nồng độ bụi TSP các tuyến Quốc lộ giai đoạn 2021 - 2025.152	152
Biểu đồ 4.35. Nồng độ bụi PM ₁₀ , PM _{2.5} tại một số tuyến Quốc lộ (thời điểm ngày 24/4/2024 và ngày 11/7/2024).....	153

Biểu đồ 4.36. Diễn biến tiếng ồn tại một số tuyến Tỉnh lộ, đường nội thị giai đoạn 2021 – 2025	154
Biểu đồ 4.37. Diễn biến nồng độ bụi TSP tại một số tuyến Tỉnh lộ, đường nội thị giai đoạn 2021 – 2025	155
Biểu đồ 4.38. Diễn biến nồng độ bụi PM ₁₀ , PM _{2.5} tại một số tuyến Tỉnh lộ	156
Biểu đồ 5.1. Cơ cấu sử dụng đất của thành phố Hải Phòng năm 2024	164
Biểu đồ 5.2. So sánh diện tích tự nhiên các tỉnh vùng Đồng bằng Sông Hồng năm 2024 [58]	165
Biểu đồ 5.3. So sánh diện tích các loại đất trong vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2024 [58]	166
Biểu đồ 5.4. Diễn biến hàm lượng Pb trong các mẫu đất nông nghiệp khu vực phía Tây thành phố năm 2025	191
Biểu đồ 5.5. Diễn biến hàm lượng As trong các mẫu đất nông nghiệp	192
khu vực phía Tây thành phố năm 2025	192
Biểu đồ 5.6. Diễn biến hàm lượng Pb trong các mẫu đất nuôi trồng thủy sản	192
khu vực phía Tây thành phố năm 2025	192
Biểu đồ 5.7. Diễn biến hàm lượng As trong các mẫu đất nuôi trồng thủy sản	192
khu vực phía Tây thành phố năm 2025	192
Biểu đồ 5.8. Diễn biến hàm lượng Pb trong các mẫu đất tại các KCN, CCN	193
khu vực phía Tây thành phố năm 2025	193
Biểu đồ 5.9. Diễn biến hàm lượng As trong các mẫu đất tại các KCN, CCN	193
khu vực phía Tây thành phố năm 2025	193
Biểu đồ 5.10. Diễn biến hàm lượng Pb trong các mẫu đất tại các làng nghề	193
khu vực phía Tây thành phố năm 2025	193
Biểu đồ 5.11. Diễn biến hàm lượng As trong các mẫu đất tại các làng nghề	194
khu vực phía Tây thành phố năm 2025	194
Biểu đồ 5.12. Diễn biến hàm lượng Pb trong các mẫu đất tại các khu vực xử lý chất thải khu vực phía Tây thành phố năm 2025	194
Biểu đồ 5.13. Diễn biến hàm lượng As trong các mẫu đất tại các khu vực xử lý chất thải khu vực phía Tây thành phố năm 2025	194
Biểu đồ 7.1. Tỷ lệ rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn khu vực phía Đông Hải Phòng	222
Biểu đồ 7.2. Tỷ lệ rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn khu vực phía Tây Hải Phòng năm 2024	224
Biểu đồ 7.3. Tỷ lệ các thành phần CTR sinh hoạt theo phân loại	226
Biểu đồ 7.4. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường trên địa bàn thành phố giai đoạn 2021 – 2024	257

Biểu đồ 7.5. Biểu đồ thể hiện lượng chất thải rắn y tế thông thường trên địa bàn thành phố giai đoạn 2021 - 2024	270
Biểu đồ 7.6. Biểu đồ thể hiện lượng chất thải rắn y tế nguy hại trên địa bàn thành phố giai đoạn 2021 - 2024	274
Hình 7.7. Biểu đồ thể hiện số lượng cơ sở đủ điều kiện nhập khẩu và sử dụng phế liệu trên địa bàn thành phố [21].....	280

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Bản đồ điều kiện tự nhiên thành phố Hải Phòng.....	2
Hình 1.2. Bản đồ hành chính thành phố Hải Phòng.....	3
Hình 1.3. Chuyển dịch cơ cấu GRDP của thành phố Hải Phòng.....	13
giai đoạn 2020 - 2025	13
Hình 1.4. Cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế của thành phố Hải Phòng từ năm 2021 - 2024 (%).....	37
Hình 3.1. Bản đồ hệ thống sông chính chảy qua địa bàn thành phố	74

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

AI	Trí tuệ nhân tạo	NSLĐ	Năng suất lao động
AQI	Chỉ số chất lượng không khí	NLTS	Nông lâm thủy sản
ATNĐ	Áp thấp nhiệt đới	NTTS	Nuôi trồng thủy sản
BĐS	Bất động sản	NDD	Nước dưới đất
BVTV	Bảo vệ thực vật	NBD	Nước biển dâng
BHYT	Bảo hiểm y tế	NGTK	Niên giám thống kê
CN&XD	Công nghiệp và xây dựng	QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
CCN	Cụm công nghiệp	RQ	Chỉ số rủi ro môi trường biển
CTNH	Chất thải nguy hại	XNK	Xuất nhập khẩu
CTR	Chất thải rắn	TFP	Năng suất các nhân tố tổng hợp
DTGT	Diện tích gieo trồng	TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
ĐNN	Đất ngập nước	TCMT	Tổng cục môi trường
ĐDSH	Đa dạng sinh học	TTĐ	Trạm tự động
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn	TMDV	Thương mại dịch vụ
GHCP	Giới hạn cho phép	TMĐT	Thương mại điện tử
HDI	Chỉ số phát triển con người	UBND	Ủy ban nhân dân
HST	Hệ sinh thái	VA	tốc độ tăng trưởng
IUCN	Liên minh Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế	VHTT và DL	Văn hóa thể thao và du lịch
IPCC	Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu	WQI	Chỉ số chất lượng nước
KCN	Khu công nghiệp	WQI TB	Chỉ số chất lượng nước trung bình
KKT	Khu kinh tế		

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2025, năm kết thúc giai đoạn 2021–2025, đánh dấu bước phát triển quan trọng của thành phố Hải Phòng trong bối cảnh sắp xếp địa giới hành chính, sáp nhập với tỉnh Hải Dương theo Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Quy mô không gian, dân số, cơ cấu kinh tế và hệ thống hạ tầng được mở rộng, tạo tiền đề để thành phố bước vào giai đoạn phát triển mới “Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc Việt Nam”.

Trong nhiệm kỳ 2021–2025, Hải Phòng và Hải Dương duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao; cơ bản hoàn thành các mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo Nghị quyết số 29-NQ/TW của Bộ Chính trị. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp – dịch vụ; hệ thống khu công nghiệp, cảng biển, logistics, xây dựng, giao thông, thương mại – du lịch phát triển mạnh, khẳng định vai trò trung tâm vùng.

Tuy nhiên, quá trình phát triển nhanh cũng tạo ra nhiều sức ép đáng kể đối với môi trường. Dân số tăng và đô thị hóa mở rộng làm gia tăng nhu cầu hạ tầng và phát sinh khối lượng lớn chất thải rắn, nước thải và khí thải; hoạt động công nghiệp phát triển nhanh về quy mô và số lượng cơ sở, theo đó gia tăng về nguồn thải và lượng thải trong khi năng lực xử lý chất thải chưa kịp thời; ô nhiễm cục bộ tại các sông nội đồng; suy giảm chất lượng không khí tại đô thị, một số khu/cụm công nghiệp và trên các tuyến giao thông chính; suy giảm về đa dạng sinh học tại một số hệ sinh thái ven biển. Bên cạnh đó, tác động của biến đổi khí hậu – gồm triều cường, xâm nhập mặn, mưa bão cực đoan và các loại hình thiên tai khác – diễn biến phức tạp, ảnh hưởng trực tiếp đến vùng cửa sông, ven biển, khu nuôi trồng thủy sản, khu công nghiệp và khu dân cư.

Trong giai đoạn 2021–2025, công tác quản lý môi trường của 02 địa phương đã được chú trọng thông qua mở rộng mạng lưới quan trắc, tăng cường thanh tra – kiểm tra, áp dụng công nghệ thông tin, xử lý ô nhiễm tại các điểm nóng và đẩy mạnh phối hợp liên ngành. Tuy nhiên, hệ thống thu gom và xử lý chất thải, đặc biệt là chất thải rắn sinh hoạt và nước thải đô thị, vẫn chưa đáp ứng yêu cầu trong bối cảnh tốc độ phát triển nhanh của đô thị; công suất, tính đồng bộ và phạm vi phục vụ của hạ tầng còn hạn chế. Công tác kiểm soát ô nhiễm gặp khó khăn tại các khu vực có nguồn thải phân tán như làng nghề, ven sông và các cụm dân cư lỏi trong nội thành.

Báo cáo hiện trạng môi trường thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021–2025 được xây dựng nhằm đánh giá toàn diện hiện trạng, xu thế biến động môi trường của thành phố Hải Phòng và tỉnh Hải Dương trước sáp nhập; xác định các sức ép và tác động; phân tích công tác quản lý môi trường; đồng thời đề xuất giải pháp cho giai đoạn tiếp theo. Báo cáo dựa trên dữ liệu quan trắc, điều tra, thống kê và thông tin tổng hợp từ các sở, ngành, địa phương, đảm bảo phản ánh khách quan thực trạng môi trường sau sáp nhập, phục vụ công tác hoạch định chính sách phát triển bền vững.

TRÍCH YẾU

Báo cáo hiện trạng môi trường thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021–2025 được xây dựng nhằm đánh giá tổng quan hiện trạng môi trường từ hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, nguyên nhân, các nguồn tác động chính lên môi trường, diễn biến chất lượng môi trường đất, nước, không khí và đa dạng sinh học. Báo cáo cũng phân tích những tác động của ô nhiễm môi trường và những đáp ứng của công tác quản lý, từ đó, đề xuất những định hướng, giải pháp phù hợp cho giai đoạn tiếp theo.

Báo cáo được xây dựng dựa trên mô hình **Động Lực – Áp Lực - Hiện trạng - Tác động - Đáp ứng (D-P- S- I- R)**. **Động lực** là sự gia tăng dân số, phát triển đô thị, các ngành kinh tế, điều kiện tự nhiên... Các hoạt động phát triển này cùng với biến đổi khí hậu, thiên tai và sự cố môi trường tạo ra những **Áp lực** lớn làm thay đổi hiện trạng môi trường. Hiện trạng môi trường được đánh giá diễn biến chất lượng môi trường không khí; đất; nước; hiện trạng phát sinh, thu gom và xử lý chất thải; đa dạng sinh học. Chất lượng các thành phần môi trường được đánh giá thông qua việc so sánh kết quả quan trắc các thông số môi trường với các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành, đồng thời có sự so sánh các năm trong giai đoạn và so với giai đoạn trước. Sự gia tăng chất thải, ô nhiễm môi trường gây ra các **Tác động** đến sức khỏe cộng đồng, hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và phát sinh xung đột môi trường. Việc phân tích, đánh giá thực trạng, tồn tại trong công tác quản lý và bảo vệ môi trường; nhận định các vấn đề môi trường bức xúc và những thách thức môi trường đặt ra trong giai đoạn 2021 - 2025 là cơ sở xây dựng nội dung **Đáp ứng** là những đề xuất, giải pháp những vấn đề trọng tâm ưu tiên giải quyết nhằm quản lý hiệu quả, phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm, từng bước cải thiện, nâng cao chất lượng môi trường đảm bảo phát triển bền vững trong giai đoạn mới của thành phố Hải Phòng.

- Phạm vi của báo cáo -

Phạm vi không gian: Báo cáo đánh giá hiện trạng môi trường trên toàn bộ địa giới hành chính của thành phố Hải Phòng sau sáp nhập với tỉnh Hải Dương theo Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15, bao gồm khu vực đô thị, nông thôn, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu vực ven biển, cửa sông, vùng ngoại thành và các hệ sinh thái đặc thù.

Phạm vi thời gian: Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025

Phạm vi nội dung: Tập trung vào các thành phần môi trường chính (nước, không khí, đất), chất thải, đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu – thiên tai và hiện trạng quản lý môi trường.

- **Đối tượng phục vụ của báo cáo:** Báo cáo được xây dựng nhằm phục vụ các nhóm đối tượng chính sau:

Lãnh đạo thành phố, các sở, ban, ngành và chính quyền địa phương: phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và hoạch định chính sách, quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội gắn với bảo vệ môi trường.

Các cơ quan chuyên môn về môi trường: làm tài liệu kỹ thuật phục vụ hoạt động quản lý, giám sát, đánh giá và lập kế hoạch bảo vệ môi trường.

Các tổ chức nghiên cứu, cơ sở đào tạo, chuyên gia môi trường: sử dụng như nguồn dữ liệu tham khảo phục vụ nghiên cứu khoa học và giảng dạy.

Cộng đồng dân cư và doanh nghiệp: cung cấp thông tin minh bạch về hiện trạng môi trường, góp phần nâng cao nhận thức và trách nhiệm trong bảo vệ môi trường.

- **Cấu trúc của báo cáo:** Báo cáo được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 07 phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Báo cáo gồm 11 chương với các nội dung chính được tóm tắt ngắn gọn như sau:

Chương I. Tổng quan về đặc điểm điều kiện tự nhiên và tình hình phát triển kinh tế - xã hội

Thành phố Hải Phòng sau khi sáp nhập toàn bộ tỉnh Hải Dương theo Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 năm 2025, được tổ chức lại với quy mô hành chính và không gian phát triển mở rộng. Thành phố Hải Phòng mới bao gồm 114 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 67 xã, 45 phường và 02 đặc khu. Tổng diện tích tự nhiên sau sáp nhập đạt 3.194,72 km², tạo không gian phát triển liên kết giữa khu vực đô thị trung tâm, các đô thị vệ tinh và vùng nông thôn. Quy mô dân số 4.102.735 người đưa Hải Phòng trở thành một trong những đô thị có dân số lớn của cả nước, đồng thời mở rộng nguồn lực phát triển kinh tế – xã hội và yêu cầu quản lý đô thị trên địa bàn.

Điều kiện tự nhiên, địa hình của thành phố đa dạng, trải từ vùng đồi núi thấp phía Bắc – Tây Bắc đến đồng bằng trung tâm và vùng ven biển – hải đảo phía Nam – Đông Nam. Hệ thống thủy văn bao gồm mạng lưới sông ngòi dày đặc thuộc lưu vực sông Thái Bình và sông Hồng, cùng với chế độ thủy triều mạnh của vịnh Bắc Bộ, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông thủy, cảng biển, tưới tiêu và sản xuất nông nghiệp. Khu vực ven biển và đảo Cát Bà sở hữu hệ sinh thái biển – rừng đặc trưng, đồng thời là một phần thuộc vùng lõi của Khu Dự trữ sinh quyển thế giới Quần đảo Cát Bà được UNESCO công nhận. Khí hậu mang đặc trưng nhiệt đới gió mùa, thường xuyên chịu ảnh hưởng của bão, mưa lớn và nước dâng, gây nguy cơ ngập lụt và xâm nhập mặn tại nhiều khu vực.

Trong giai đoạn 2021–2025, phát triển kinh tế- xã hội của thành phố duy trì tốc độ tăng trưởng GRDP cao, đạt bình quân 10,91%/năm, thuộc nhóm dẫn đầu cả nước. Quy mô GRDP năm 2025 ước đạt 747,2 nghìn tỷ đồng, đứng thứ ba cả nước sau thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 180

triệu đồng/người, tăng 42% so với năm 2020 và cao hơn đáng kể so với trung bình cả nước. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh theo hướng công nghiệp – xây dựng, chiếm 55,1% GRDP; khu vực dịch vụ duy trì vai trò quan trọng với tỷ trọng 34,1%; nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hẹp còn 4,5%; trong khi thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6,3%.

Khu vực công nghiệp – xây dựng giữ vai trò động lực tăng trưởng với sự mở rộng của các ngành công nghiệp chế biến – chế tạo, sản xuất thiết bị điện tử, sản xuất xe cơ giới và vật liệu xây dựng. Dịch vụ phát triển theo hướng hiện đại, tập trung vào logistics, vận tải – kho bãi, thương mại và tài chính – ngân hàng, nhờ lợi thế hệ thống cảng biển, các khu công nghiệp – logistics liên kết vùng và sự mở rộng không gian phát triển sau sáp nhập. Chất lượng tăng trưởng tiếp tục được cải thiện, thể hiện qua năng suất lao động tăng nhanh, hiệu quả sử dụng vốn cao và đóng góp đáng kể của năng suất các nhân tố tổng hợp.

Chương II. Sức ép của phát triển kinh tế - xã hội đối với môi trường

Trong giai đoạn 2021–2025, thành phố Hải Phòng – trung tâm công nghiệp, dịch vụ và logistics của vùng duyên hải Bắc Bộ – đã chứng kiến tốc độ đô thị hóa và phát triển hạ tầng nhanh, tạo động lực tăng trưởng kinh tế nhưng đồng thời gây áp lực ngày càng lớn lên môi trường. Sự gia tăng dân số bình quân khoảng 33.100 người/năm làm tăng mạnh nhu cầu sử dụng tài nguyên và năng lượng; lượng nước thải sinh hoạt dự báo tăng từ 451.297 m³/ngày đêm năm 2024 lên 809.775 m³/ngày đêm năm 2030, trong khi tỷ lệ xử lý nước thải tại nhiều khu vực đô thị cũ vẫn dưới 10%. Áp lực giao thông gia tăng khi số lượng phương tiện tăng nhanh, dẫn đến tình trạng ô nhiễm bụi TSP vượt 1,05–6,3 lần và tiếng ồn vượt 1,01–1,16 lần quy chuẩn tại nhiều trục đường chính. Lượng chất thải rắn sinh hoạt đạt khoảng 3.307 tấn/ngày năm 2024 và dự báo tiếp tục tăng, trong khi nhiều bãi chôn lấp tạm đã quá tải hoặc chưa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.

Sức ép từ hoạt động công nghiệp và năng lượng gia tăng mạnh khi Hải Phòng là địa bàn tập trung các ngành công nghiệp trọng điểm như nhiệt điện, xi măng, thép và hóa chất. Các ngành này phát sinh lượng lớn phát thải khí, trong đó CO₂ ước khoảng 18 triệu tấn/năm, SO_x khoảng 90.000 tấn/năm và NO_x khoảng 25.300 tấn/năm. Nước thải công nghiệp đạt khoảng 475.000 m³/ngày, nhưng tỷ lệ xử lý triệt để còn hạn chế; nhiều cụm công nghiệp và làng nghề vẫn xảy ra tình trạng xả thải trực tiếp. Chất thải nguy hại phát sinh lớn, đặc biệt khu vực phía Tây khoảng 75.000 tấn/năm và dự kiến tăng lên 90.000–100.000 tấn/năm vào năm 2030. Khu vực phía Đông cũng chịu áp lực lớn từ chất thải công nghiệp của các ngành luyện kim, hóa chất và cảng biển.

Bên cạnh đó, các lĩnh vực xây dựng, giao thông vận tải, nông nghiệp, y tế và du lịch đều tạo thêm sức ép lên môi trường. Hoạt động xây dựng phát triển mạnh làm gia tăng bụi PM_{2.5} và PM₁₀, trong khi chất thải xây dựng phát sinh lớn và tỷ lệ chôn lấp còn

cao. Giao thông vận tải tiếp tục là nguồn phát thải chính của CO, NO_x, SO₂, VOC và bụi mịn, gây ô nhiễm không khí và tiếng ồn vượt ngưỡng. Trong nông nghiệp, việc sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật làm ô nhiễm đất và nước, còn chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản nhỏ lẻ gây phát sinh nước thải, khí thải và chất thải rắn chưa qua xử lý. Hệ thống y tế mở rộng kéo theo sự gia tăng chất thải y tế nguy hại, trong khi du lịch phát triển mạnh tại Vũ Yên, Đồi Rồng và Cát Bà làm phát sinh lượng nước thải lớn, khoảng 40% chưa được xử lý đạt quy chuẩn, gây ảnh hưởng đến môi trường nước mặt và biển ven bờ.

Tổng thể, các sức ép từ đô thị hóa, phát triển công nghiệp – năng lượng và gia tăng hoạt động nông nghiệp, giao thông, dịch vụ đang làm trầm trọng thêm tình trạng ô nhiễm không khí, ô nhiễm nước, đồng thời gây quá tải đối với hệ thống thu gom – xử lý chất thải của thành phố. Đây là những thách thức lớn đòi hỏi Hải Phòng phải có giải pháp quản lý môi trường đồng bộ và hiệu quả trong giai đoạn tiếp theo.

Chương III. Hiện trạng môi trường nước

Hiện trạng môi trường nước của thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021–2025, bao gồm nước mặt lục địa, nước dưới đất, nước mưa, nước biển ven bờ, chất lượng trầm tích và các vấn đề môi trường nước nổi lên trên địa bàn sau khi sáp nhập như sau:

Về nước mặt lục địa, thành phố sở hữu mạng lưới sông ngòi dày đặc thuộc hệ thống sông Hồng – Thái Bình, với tổng lượng dòng chảy lớn và chịu ảnh hưởng mạnh bởi nước thượng lưu và thủy triều. Kết quả quan trắc cho thấy chất lượng nước tại các sông lớn nhìn chung ở mức trung bình đến tốt, một số đoạn có khả năng cấp nước sinh hoạt sau xử lý. Tuy nhiên, tại các sông nội đồng, kênh mương và đặc biệt là hồ, kênh nội đô, chất lượng nước suy giảm rõ rệt; các thông số ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng và vi sinh thường xuyên vượt quy chuẩn như giá trị trung bình năm giai đoạn 2021 – 2025 của thông số Amoni vượt QCCP từ 1,01 – 30,26 lần, PO₄³⁻ vượt QCCP từ 1,17 – 11,03 lần; COD vượt QCCP từ 1,01 – 6,03 lần; BOD vượt QCCP từ 1,01 – 4,54 lần; TN vượt QCCP từ 1,04 – 18,59 lần; TP vượt QCCP từ 1,04 – 45,74 lần; Coliform vượt QCCP từ 1,01 – 381 lần... phản ánh áp lực từ các nguồn nước thải sinh hoạt dân cư chưa qua xử lý, nước thải từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, làng nghề, các cơ sở sản xuất kinh doanh nhỏ lẻ... chưa được kiểm soát, ảnh hưởng lớn đến các nguồn tiếp nhận.

Về nước dưới đất, kết quả quan trắc cho thấy tại nhiều vị trí quan trắc có giá trị trung bình của Amoni vượt QCCP từ 1,05-21,4 lần, Fe vượt QCCP từ 1,12 – 3,98 lần, Mn vượt QCCP từ 1,07 – 9,7 lần, TDS vượt QCCP từ 1,12 - 8,82 lần, độ cứng vượt QCCP từ 1,01 – 2,76 lần. Ngoài ra tại một số vị trí quan trắc khu vực phía Tây thành phố còn có thông số Permanganat vượt QCCP từ 1,05 – 3,13 lần và Cl⁻ vượt QCCP từ 1,1-6,2 lần; một số vị trí quan trắc thuộc khu vực phía Đông thành phố có mức độ ô nhiễm vi sinh vật cao (giá trị trung bình của Coliform vượt QCCP từ 3,6 – 967 lần và

E.Coli vượt QCCP từ 1,27 – 5,15 lần, điều này cho thấy dấu hiệu xâm nhập mặn hoặc ảnh hưởng từ nguồn ô nhiễm bề mặt ngày càng gia tăng.

Nước mưa trong giai đoạn đánh giá chủ yếu có chất lượng tốt, chỉ xuất hiện tính axit nhẹ trong một số đợt mưa nhưng không gây ảnh hưởng đáng kể.

Đối với nước biển ven bờ, một số khu vực chịu tác động của hoạt động kinh tế – xã hội ven biển và cửa sông, dẫn đến sự gia tăng nồng độ Amoni, dầu mỡ khoáng và Coliform, trong đó thông số Amoni trung bình vượt QCCP từ 1,1 – 1,66 lần, dầu mỡ khoáng trung bình vượt QCCP từ 1,1 – 1,4 lần, Coliform trung bình vượt QCCP từ 1,1 – 7,6 lần, số điểm vượt QCCP tăng qua các năm từ 2021 – 2025, các điểm quan trắc như khu vực cảng cá Ngọc Hải, giữa bến phà Đình Vũ và bến phà Ninh Tiếp, khu vực Bến Bèo, tại các khu vực cửa sông (cửa biển) có mức độ ô nhiễm cao hơn các điểm quan trắc khác, mức độ rủi ro môi trường biển (RQ) tại các khu vực này cũng cao hơn các khu vực quan trắc khác, cho thấy nguy cơ ô nhiễm cục bộ cần được tiếp tục theo dõi, giám sát.

Trầm tích đáy tại phần lớn các vị trí quan trắc có chất lượng ổn định, một số kim loại nặng biến động cục bộ nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép.

Trong giai đoạn 2021–2025, môi trường nước của thành phố Hải Phòng đối mặt với nhiều thách thức và có xu hướng gia tăng. Nổi bật là nguy cơ mất an ninh nguồn nước do xâm nhập mặn ngày càng sâu kết hợp với suy giảm dòng chảy thượng nguồn, làm ảnh hưởng đến khả năng khai thác nước mặt phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Chất lượng nước trong các hệ thống sông, kênh thủy lợi có dấu hiệu suy giảm do tiếp nhận lượng lớn nước thải sinh hoạt, nông nghiệp, chăn nuôi, làng nghề chưa được xử lý triệt để, đe dọa an toàn nguồn nước cấp. Quá trình đô thị hóa nhanh trong khi hạ tầng thoát nước chưa đồng bộ làm gia tăng tình trạng ngập úng cục bộ và suy giảm không gian thoát lũ tự nhiên. Bên cạnh đó, tài nguyên nước dưới đất có xu hướng suy giảm cả về trữ lượng và chất lượng do khai thác quá mức, nhiễm mặn và ô nhiễm cục bộ. Hệ thống công trình thủy lợi, đê điều tại nhiều khu vực đã xuống cấp, thiếu đồng bộ và chưa đáp ứng yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

Chương IV. Hiện trạng môi trường khí

Trong giai đoạn 2021–2025, chất lượng môi trường không khí trên địa bàn thành phố Hải Phòng nhìn chung duy trì ở mức từ “tốt” đến “trung bình”. Các thông số khí NO₂, SO₂, CO và O₃ đều thấp và không vượt quy chuẩn; tại một số khu vực có nguồn thải đặc thù như khu xử lý rác thải, lò hỏa táng, cơ sở sản xuất phân bón, các thông số H₂S, NH₃, HF trong môi trường không khí xung quanh cũng ghi nhận giá trị thấp và đạt quy chuẩn. Tuy nhiên, ô nhiễm bụi (TSP, PM₁₀, PM_{2.5}) có xu hướng gia tăng tại nhiều khu vực, đặc biệt ở đô thị phía Đông, các tuyến giao thông trọng điểm, một số khu vực có CCN, bến bãi và làng nghề. Chỉ số AQI năm 2021 ở mức kém; các năm 2022–2023

duy trì ở mức tốt – trung bình; sang năm 2024 có xu hướng tăng và đến năm 2025 đã xuất hiện nhiều vị trí đạt mức trung bình – kém, nhất là tại các khu vực có mật độ giao thông và xây dựng cao. Ô nhiễm bụi tại một số khu vực xung quanh CCN và điểm công nghiệp vượt quy chuẩn từ 1,0 - 1,55 lần; tại các tuyến quốc lộ và tỉnh lộ vượt 1,02– 6,31 lần; tại các làng nghề gỗ và tái chế vượt 1,03 - 2,14 lần, trong khi khu vực nông thôn và vùng canh tác vẫn duy trì chất lượng không khí tốt.

Song song với diễn biến môi trường, công tác quản lý chất lượng không khí được triển khai đồng bộ, trọng tâm là mở rộng và hiện đại hóa mạng lưới quan trắc tự động, tăng tần suất quan trắc định kỳ và đồng bộ hóa cơ sở dữ liệu phục vụ công tác giám sát – cảnh báo. Giai đoạn 2021–2025, thành phố Hải Phòng và tỉnh Hải Dương trước sáp nhập đều tăng cường kiểm soát nguồn thải công nghiệp; yêu cầu các cơ sở có nguồn thải lớn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải và thực hiện quan trắc tự động, liên tục; tổ chức kiểm tra đột xuất đối với cơ sở có dấu hiệu vi phạm; giám sát nghiêm ngặt khí thải tại các cơ sở xử lý chất thải. Thông tin AQI được công bố thường xuyên, kết hợp cảnh báo sức khỏe và tuyên truyền cộng đồng; công tác thanh tra, xử phạt các hành vi gây phát tán bụi, xả thải vượt quy chuẩn được tăng cường, góp phần nâng cao hiệu quả kiểm soát chất lượng không khí trong bối cảnh áp lực ô nhiễm bụi có xu hướng tăng trong các năm 2024-2025.

Chương V. Hiện trạng môi trường đất

Trong giai đoạn 2021–2025, môi trường đất của thành phố Hải Phòng nhìn chung ở trạng thái ổn định, song chịu áp lực ngày càng gia tăng từ quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, phát triển hạ tầng và hoạt động nông nghiệp – làng nghề. Tổng diện tích đất tự nhiên năm 2024 đạt 318.449 ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm 57,53% và có xu hướng giảm do chuyển đổi mục đích sử dụng, trong khi đất phi nông nghiệp tăng phục vụ phát triển đô thị, công nghiệp và dịch vụ.

Công tác quan trắc môi trường đất được duy trì, cho thấy hàm lượng kim loại nặng tại các vị trí quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép; dư lượng thuốc bảo vệ thực vật không phát hiện. Một số điểm cục bộ gần khu công nghiệp, bãi rác hoặc làng nghề ghi nhận giá trị kim loại nặng cao hơn giá trị trung bình của các điểm khác song vẫn đạt giới hạn cho phép, cần tiếp tục theo dõi để tránh tích tụ ô nhiễm dài hạn. Mạng lưới quan trắc hiện chưa bao phủ khu vực ven biển – nơi có nguy cơ suy thoái đất do xâm nhập mặn và phèn hóa – nên cần được bổ sung trong giai đoạn tới.

Thành phố đã triển khai nhiều biện pháp quản lý, kiểm soát và cải tạo môi trường đất như tăng cường thanh tra xả thải, thu gom xử lý chất thải, phục hồi các khu vực khai thác khoáng sản và trồng rừng phòng hộ ven biển nhằm giảm nguy cơ xói mòn và ứng phó biến đổi khí hậu. Tài nguyên đất còn nhiều tiềm năng cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao, công nghiệp, thương mại – dịch vụ và mở rộng đô thị, song yêu cầu sử

dụng đất hiệu quả, hạn chế lãng phí quỹ đất và kiểm soát chặt chẽ các nguồn có nguy cơ gây ô nhiễm.

Nhìn chung, chất lượng đất của Hải Phòng vẫn tốt, nhưng áp lực phát triển kinh tế – xã hội và tác động của biến đổi khí hậu đặt ra yêu cầu tiếp tục tăng cường quản lý, giám sát và đầu tư hạ tầng nhằm bảo đảm sử dụng bền vững tài nguyên đất trong thời gian tới.

Chương VI. Hiện trạng đa dạng sinh học

Hiện trạng đa dạng sinh học của thành phố Hải Phòng sau khi hợp nhất đơn vị hành chính được đánh giá là địa phương có sự phong phú về hệ sinh thái, đa dạng sinh học; cụ thể:

- Hệ sinh thái: có 10 loại hệ sinh thái như: (1) Hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi; (2) Hệ sinh thái rừng ngập mặn; (3) Hệ sinh thái hang động trên cạn; (4) Hệ sinh thái hang động ngầm; (5) Hệ sinh thái hồ nước mặn (áng); (6) Hệ sinh thái vùng khu vực đảo và quần đảo đá vôi; (7) Hệ sinh thái cỏ biển; (8) Hệ sinh thái vùng triều các đảo và quần đảo đá vôi; (9) Hệ sinh thái san hô quanh các đảo đá vôi; (10) Hệ sinh thái đáy mềm và thủy vực bao quanh các đảo.

- Loài: Thống kê sơ bộ thành phố Hải Phòng có 4.088 loài động thực vật rừng, biển và nấm; cụ thể: 1.595 loài thực vật bậc cao trên cạn, 36 loài thực vật rừng ngập mặn, 400 loài và dưới loài thực vật phù du, 102 loài rong biển, 72 loài nấm; 357 loài động vật có xương sống ở trên cạn, 401 loài côn trùng, 196 loài cá biển, 131 loài động vật phù du biển, 658 loài động vật đáy, 96 loài san hô.

- Nguồn gen: Theo Quyết định số 307/QĐ UBND ngày 01/02/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt Đề án khung bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn gen, thành phố Hải Phòng có 207 nguồn gen quý hiếm, đặc hữu, có giá trị hiện đang được lưu giữ, bảo tồn; gồm: 149 nguồn gen thực vật, 01 nguồn gen động vật (Gà Liên Minh), 14 nguồn gen thủy sản, 43 nguồn gen vi sinh, vi tảo và nấm. Ngoài ra còn có nhiều loài động thực vật rừng, động thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm.

Ngoài ra, thành phố còn có các hệ sinh thái nông nghiệp, đồi núi thấp, sông – kênh – ao hồ góp phần tạo nên cấu trúc cảnh quan đa dạng và nguồn gen phong phú. Vườn Quốc gia Cát Bà và Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ là hai khu vực trọng điểm về đa dạng sinh học, lưu giữ hàng nghìn loài sinh vật biển và trên cạn, trong đó có nhiều loài có giá trị kinh tế và khoa học. Khu bảo tồn Côn Sơn – Kiếp Bạc cũng được xác định có tiềm năng cao về bảo tồn loài quý hiếm.

Nhìn chung, Hải Phòng là địa phương có mức độ đa dạng sinh học rất cao, với nhiều hệ sinh thái đặc thù và nguồn gen quý hiếm. Tuy nhiên, áp lực từ phát triển kinh tế – xã hội, biến đổi khí hậu và suy thoái môi trường đang đặt ra yêu cầu cấp thiết phải tăng cường bảo vệ, phục hồi và quản lý bền vững các hệ sinh thái trong thời gian tới.

Chương VII. Quản lý chất thải rắn

Trong giai đoạn 2021–2025, công tác quản lý chất thải rắn của thành phố Hải Phòng được triển khai đồng bộ từ cấp thành phố đến địa phương, với nhiều văn bản quy phạm và cơ chế chính sách được ban hành để hoàn thiện khung quản lý. Thành phố đẩy mạnh phân loại tại nguồn, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn theo hướng hiện đại, hạn chế chôn lấp và khuyến khích tái chế, tái sử dụng. Hệ thống thu gom và mạng lưới các điểm tập kết, trung chuyển được mở rộng; xã hội hóa được thúc đẩy với sự tham gia của hơn 20 doanh nghiệp trong thu gom và xử lý.

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn khoảng 3.327 tấn/ngày, trong đó khu vực phía Đông chiếm 2.030 tấn/ngày và phía Tây chiếm 1.297 tấn/ngày. Tỷ lệ thu gom đạt mức cao, trên 98% ở cả khu vực đô thị và nông thôn. Thành phần chất thải chủ yếu là chất hữu cơ (khoảng 67%), chất vô cơ có thể tái chế (chiếm hơn 26%) và chất thải nguy hại chiếm tỷ lệ nhỏ. Công tác phân loại tại nguồn đạt kết quả tích cực, đặc biệt tại phía Đông với khoảng 87% hộ dân tham gia; phía Tây đã triển khai nhiều mô hình ủ mùn hữu cơ, giúp giảm đáng kể lượng rác phải xử lý.

Về xử lý, khu vực phía Đông áp dụng tổng hợp các công nghệ gồm tái chế, sản xuất phân hữu cơ, đốt và chôn lấp hợp vệ sinh tại các khu xử lý Tràng Cát, Đình Vũ, Gia Minh, Minh Tân và Áng Chà Chà; tuy nhiên tỷ lệ chôn lấp vẫn còn cao (khoảng 69%). Khu vực phía Tây có 03 nhà máy đốt rác chính, bên cạnh hệ thống 405 bãi chôn lấp đang hoạt động, phần lớn có quy mô nhỏ và tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm. Thành phố đang thúc đẩy đầu tư các nhà máy xử lý rác quy mô lớn, đặc biệt là dự án đốt rác phát điện công suất 1.000 tấn/ngày nhằm giảm áp lực chôn lấp và đáp ứng chi tiêu quốc gia.

Chất thải nguy hại phát sinh từ sinh hoạt, nông nghiệp và sản xuất đã được thu gom, xử lý theo quy định, nhưng chất thải nguy hại từ hộ gia đình vẫn chủ yếu lẫn vào rác sinh hoạt. Đối với khu vực nông thôn, chất thải rắn nông nghiệp – đặc biệt là rơm rạ, phụ phẩm rau màu và bao bì thuốc bảo vệ thực vật – phát sinh khối lượng lớn, đòi hỏi tăng cường thu gom và xử lý an toàn.

Nhìn chung, Hải Phòng đã đạt nhiều kết quả quan trọng trong quản lý chất thải rắn, song vẫn cần tiếp tục đầu tư công nghệ xử lý hiện đại, giảm tỷ lệ chôn lấp, mở rộng phân loại tại nguồn và nâng cao hiệu quả quản lý chất thải nông thôn trong thời gian tới.

Chương VIII. Biến đổi khí hậu, thiên tai, sự cố môi trường

Trong giai đoạn 2021–2025, Hải Phòng chịu nhiều tác động rõ rệt của biến đổi khí hậu, thể hiện qua tình trạng gia tăng phát thải khí nhà kính, nhiệt độ tăng nhanh, mưa lớn cực đoan, xâm nhập mặn và tần suất thiên tai bất thường. Lượng phát thải CO₂ từ tiêu thụ điện năng tiếp tục tăng qua các năm ở cả hai khu vực Đông và Tây Hải Phòng, trong khi các nguồn phát thải khác như giao thông, công nghiệp và nông nghiệp tiếp tục tạo áp lực lớn lên môi trường.

Biến đổi khí hậu tác động sâu rộng đến kinh tế – xã hội. Trong nông nghiệp, hạn hán, ngập úng, bão và xâm nhập mặn gây thiệt hại lớn về cây trồng, vật nuôi và thủy sản; đất đai bị thoái hóa, sâu bệnh tăng mạnh. Ngành công nghiệp chịu rủi ro từ mưa bão, lũ lụt, mất điện và gián đoạn chuỗi cung ứng, làm tăng chi phí bảo trì và vận hành. Hoạt động du lịch, đặc biệt là du lịch biển, bị ảnh hưởng bởi thời tiết cực đoan và xói lở bờ biển, làm suy giảm tài nguyên và hạ tầng du lịch. Giao thông vận tải và xây dựng thường xuyên chịu thiệt hại do sạt lở, ngập úng, hư hỏng kết cấu công trình và chi phí duy tu tăng cao; hệ thống đê điều phải đối mặt nguy cơ mất an toàn khi nước biển dâng và bão mạnh.

Về môi trường sinh thái, biến đổi khí hậu làm thay đổi chế độ mưa – dòng chảy, tăng xói lở bờ biển, mở rộng phạm vi xâm nhập mặn và ảnh hưởng nghiêm trọng đến đa dạng sinh học. Hệ sinh thái rừng, rừng ngập mặn và rạn san hô bị suy giảm; nguồn lợi thủy sản sụt giảm do nhiệt độ nước tăng và môi trường suy thoái.

Sức khỏe cộng đồng chịu ảnh hưởng đáng kể từ nắng nóng, rét đậm, bão lũ, ngập úng và sự lan rộng của các véc-tơ truyền bệnh. Nhiệt độ tăng làm gia tăng các bệnh về hô hấp, tim mạch và bệnh truyền nhiễm; ngập úng, thiếu nước sạch làm gia tăng nguy cơ bệnh về da, tiêu hóa và dịch bệnh theo mùa.

Thiên tai tiếp tục diễn biến phức tạp tại cả hai khu vực Đông và Tây Hải Phòng, bao gồm bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, ngập lụt, sạt lở đất, hạn hán và xâm nhập mặn. Các sự kiện cực đoan như bão Yagi (2024) gây thiệt hại rất lớn về người và tài sản. Thiên tai không chỉ gây tổn thất trực tiếp mà còn tạo sức ép lên môi trường do ô nhiễm đất, nước và nguy cơ bùng phát dịch bệnh.

Trong giai đoạn 2021–2025, thành phố xảy ra một sự cố môi trường nghiêm trọng là tràn dầu tại khu vực Cát Hải, đã được xử lý kịp thời. Thành phố đồng thời triển khai nhiều biện pháp ứng phó và phòng ngừa sự cố, kiện toàn lực lượng, chuẩn bị trang thiết bị và tăng cường tuyên truyền, kiểm tra đối với các cơ sở có nguy cơ gây sự cố môi trường.

Chương IX. Tác động của ô nhiễm môi trường

Tác động của ô nhiễm môi trường đối với sức khỏe con người, kinh tế – xã hội, cảnh quan – hệ sinh thái và tình hình phát sinh xung đột môi trường trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021–2025 như sau:

Ô nhiễm môi trường nước, không khí và đất gây nhiều ảnh hưởng tiêu cực tới sức khỏe cộng đồng. Ô nhiễm nguồn nước làm gia tăng nguy cơ mắc các bệnh tiêu hóa, bệnh truyền nhiễm, bệnh về gan, tim mạch, rối loạn thần kinh và ung thư do phơi nhiễm kim loại nặng, vi sinh gây bệnh hoặc các hợp chất hữu cơ độc hại. Ô nhiễm không khí, đặc biệt là bụi mịn PM2.5 và PM10, tác động trực tiếp tới hệ hô hấp, tim mạch, hệ thần kinh và quá trình phát triển của thai nhi, trẻ nhỏ; ngoài ra các khí SO₂, NO_x, CO gây

viêm phổi, hen, suy giảm chức năng phổi. Ô nhiễm đất tạo ra nguy cơ tích lũy chất độc trong chuỗi thức ăn, ảnh hưởng tới nguồn nước, không khí, đa dạng sinh học và sức khỏe con người.

Về tác động kinh tế – xã hội, ô nhiễm môi trường làm tăng chi phí khám chữa bệnh, giảm năng suất lao động, gây gián đoạn sản xuất và làm phát sinh chi phí xử lý, phòng chống dịch bệnh. Trong nông nghiệp, ô nhiễm và biến đổi khí hậu gây cản trở sinh trưởng cây trồng, tăng sâu bệnh, giảm hiệu quả nuôi trồng thủy sản và gây rủi ro thiệt hại lớn. Hoạt động du lịch chịu ảnh hưởng bởi suy giảm chất lượng môi trường, ô nhiễm rác thải biển, thời tiết cực đoan và suy giảm cảnh quan tự nhiên. Ngành xây dựng bị tác động do hiện tượng mưa axit và các chất ăn mòn làm giảm tuổi thọ công trình, tăng chi phí bảo trì. Thành phố đã dành ngân sách đáng kể cho công tác bảo vệ môi trường, bao gồm quan trắc, truyền thông, trồng cây xanh và xử lý chất thải, song nhu cầu vẫn còn rất lớn.

Ô nhiễm môi trường còn gây suy giảm nghiêm trọng hệ sinh thái. Nguồn nước ô nhiễm làm chết thủy sinh, gây phú dưỡng, phát sinh tảo độc, ảnh hưởng đến cân bằng sinh thái. Trên cạn, bụi và khí độc làm giảm khả năng quang hợp, gây rụng lá, thoái hóa đất, tiêu diệt vi sinh vật có lợi và ảnh hưởng đến năng suất cây trồng. Trong một số khu vực, thay đổi điều kiện môi trường dẫn tới suy giảm đa dạng sinh học và mất ổn định quần xã sinh vật.

Xung đột môi trường chủ yếu xuất phát từ tranh chấp giữa các cơ sở gây ô nhiễm và cộng đồng dân cư bị ảnh hưởng. Giai đoạn 2021–2025, các cơ quan chức năng đã kiểm tra và xử phạt hàng nghìn tổ chức, cá nhân vi phạm, với tổng số tiền xử phạt hàng chục tỷ đồng mỗi khu vực, góp phần tăng cường kỷ cương trong bảo vệ môi trường.

Chương X. Quản lý môi trường

Trong giai đoạn 2021–2025, công tác quản lý môi trường của thành phố Hải Phòng đã chuyển từ bị động sang chủ động phòng ngừa, kiểm soát và ứng phó theo định hướng của Luật Bảo vệ môi trường 2020. Bộ máy quản lý được kiện toàn và phối hợp đồng bộ hơn, công tác truyền thông được tăng cường, góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng.

Thành phố đạt nhiều kết quả tích cực, tiêu biểu như 100% khu công nghiệp tại Hải Phòng có hệ thống xử lý nước thải tập trung và được thu gom xử lý chất thải, toàn bộ chất thải y tế nguy hại được thu gom và xử lý, tỷ lệ thu gom chất thải rắn đô thị duy trì ở mức cao. Tuy nhiên, tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải đô thị còn thấp so với mục tiêu; tiến độ đầu tư các công trình xử lý nước thải và việc phân loại chất thải rắn tại nguồn còn hạn chế. Hệ thống văn bản quản lý môi trường được ban hành tương đối đầy đủ nhưng vẫn phân tán và thiếu hướng dẫn kỹ thuật.

Công tác thanh tra, kiểm tra và kiểm soát ô nhiễm được đẩy mạnh, với nhiều vụ

việc vi phạm bị xử lý nghiêm. Mạng lưới quan trắc môi trường được mở rộng và hiện đại hóa, hỗ trợ tốt hơn cho công tác giám sát tự động, liên tục. Thành phố triển khai các công cụ kinh tế theo nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”, đồng thời ứng dụng khoa học – công nghệ mới trong xử lý chất thải và bảo vệ môi trường. Dù ngân sách môi trường được duy trì ở mức khá, nguồn lực đầu tư cho xử lý nước thải và hạ tầng chất thải vẫn chưa đáp ứng nhu cầu.

Nhận thức cộng đồng được cải thiện nhờ các phong trào như “Chống rác thải nhựa”, và thành phố tích cực hợp tác quốc tế trong các dự án hỗ trợ kỹ thuật và xử lý môi trường. Nhìn chung, Hải Phòng đã đạt nhiều kết quả quan trọng trong quản lý môi trường, song cần tiếp tục ưu tiên xử lý nước thải đô thị và cụm công nghiệp, giảm tỷ lệ chôn lấp chất thải rắn và kiểm soát ô nhiễm tại các làng nghề trong giai đoạn tới.

Chương XI. Các thách thức trong bảo vệ môi trường, phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường trong 5 năm tới

Trong giai đoạn hiện nay, công tác bảo vệ môi trường của thành phố Hải Phòng đứng trước nhiều thách thức lớn do mở rộng địa giới hành chính, tốc độ đô thị hóa và phát triển công nghiệp nhanh, trong khi hạ tầng môi trường và năng lực quản lý còn hạn chế. Ô nhiễm nước mặt vẫn diễn ra phổ biến tại các lưu vực sông chính; nhiều khu vực chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải đồng bộ. Chất lượng không khí chịu áp lực từ giao thông, cảng biển và hoạt động công nghiệp. Công tác quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại gặp khó khăn do lượng phát sinh lớn, nhiều bãi chôn lấp quá tải. Đa dạng sinh học tại các hệ sinh thái biển – ven bờ và rừng ngập mặn suy giảm rõ rệt. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng với nguy cơ ngập úng, xâm nhập mặn và thời tiết cực đoan. Bên cạnh đó, nhận thức cộng đồng và mức độ tuân thủ pháp luật về môi trường của một bộ phận doanh nghiệp còn chưa đáp ứng yêu cầu.

Trong thời gian tới, thành phố dự báo tiếp tục đối mặt với những thách thức phức tạp hơn do nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội tăng cao và tác động của biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét. Hệ thống xử lý chất thải và nước thải có thể quá tải nếu không được đầu tư kịp thời; nguy cơ suy giảm các hệ sinh thái trọng điểm vẫn hiện hữu; còn yêu cầu về chuyển đổi xanh và giảm phát thải đặt ra đòi hỏi cao đối với bộ máy quản lý môi trường.

Để đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững, thành phố xác định các định hướng và giải pháp trọng tâm trong 5 năm tới, gồm: triển khai các chương trình, dự án trọng điểm về thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cấp hệ thống thoát nước đô thị, quản lý tổng hợp tài nguyên nước và hoàn thiện hệ thống thu gom – xử lý nước thải; hoàn thiện thể chế, chính sách bảo vệ môi trường phù hợp với quy định hiện hành và định hướng phân vùng môi trường; củng cố tổ chức bộ máy và tăng cường năng lực quản lý ở các cấp; mở rộng mạng lưới quan trắc tự động, đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng mô hình dự báo

trong quản lý môi trường; ưu tiên nguồn lực đầu tư cho xử lý chất thải, giảm ngập và bảo tồn đa dạng sinh học; tăng cường truyền thông, huy động sự tham gia của cộng đồng và doanh nghiệp; đồng thời đẩy mạnh hợp tác quốc tế nhằm tiếp cận công nghệ tiên tiến và mô hình quản lý hiện đại.

Ngoài các giải pháp chung, thành phố định hướng các giải pháp theo từng ngành, lĩnh vực như kiểm soát nguồn thải trong công nghiệp – làng nghề, phát triển nông nghiệp thích ứng khí hậu, xây dựng đô thị chống ngập, phát triển giao thông – vận tải theo hướng xanh và bền vững, cùng với đẩy mạnh giáo dục – truyền thông môi trường. Việc triển khai đồng bộ các giải pháp này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả quản lý môi trường, hạn chế ô nhiễm và đảm bảo phát triển bền vững trong giai đoạn tiếp theo.

Kết luận, kiến nghị

Kết luận: Giai đoạn 2021–2025, công tác bảo vệ môi trường của thành phố Hải Phòng đạt nhiều kết quả tích cực, thể hiện qua việc chất lượng môi trường cơ bản ổn định, công tác quản lý chất thải và quan trắc được tăng cường, hệ thống chính sách và hoạt động thanh tra – kiểm tra ngày càng hiệu quả. Tuy nhiên, thành phố vẫn chịu sức ép lớn từ đô thị hóa, phát triển công nghiệp, giao thông vận tải và biến đổi khí hậu; tỷ lệ xử lý nước thải đô thị còn thấp, ô nhiễm cục bộ tại sông – kênh nội đô còn kéo dài, chất thải rắn nông thôn và áp lực bụi mịn chưa được giải quyết triệt để. Do vậy, giai đoạn tới đòi hỏi thành phố phải tăng cường đầu tư hạ tầng, nâng cao năng lực quản lý và triển khai đồng bộ các giải pháp kiểm soát ô nhiễm.

Kiến nghị: Đề nghị Chính phủ và các Bộ, ngành tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách và hỗ trợ nguồn lực cho thành phố trong xử lý nước thải, chất thải rắn, ứng phó biến đổi khí hậu và bảo tồn hệ sinh thái. Đối với UBND thành phố, cần ưu tiên đầu tư hạ tầng môi trường, đẩy nhanh các dự án xử lý nước thải và chất thải rắn công nghệ cao, mở rộng mạng lưới quan trắc tự động, siết chặt kiểm soát ô nhiễm tại các khu – cụm công nghiệp, làng nghề và khu vực có nguy cơ cao. Đồng thời, khuyến khích doanh nghiệp áp dụng công nghệ sạch, thúc đẩy phân loại rác tại nguồn và tăng cường vai trò của cộng đồng trong giám sát, bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG I. TỔNG QUAN VỀ ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Tổng quan đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Đặc điểm về vị trí địa lý

Địa giới hành chính của thành phố Hải Phòng mới, được tổ chức lại trên cơ sở sáp nhập toàn bộ thành phố Hải Phòng và toàn bộ tỉnh Hải Dương theo Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tính đến năm 2025, Hải Phòng là một trong sáu thành phố trực thuộc Trung ương của cả nước.

Hải Phòng là một thành phố ven biển nằm ở hạ lưu của hệ thống sông Thái Bình, thuộc vùng Đông Bắc Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH), tổng diện tích tự nhiên thành phố Hải Phòng sau sáp nhập 3.194,72km². Thành phố Hải Phòng mới bao gồm 114 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 67 xã, 45 phường và 02 đặc khu (đặc khu Bạch Long Vĩ và đặc khu Cát Hải).

Về ranh giới địa lý sau sáp nhập:

- Phía Bắc: giáp với tỉnh Quảng Ninh và tỉnh Bắc Ninh;
- Phía Tây và phía Nam: giáp với tỉnh Hưng Yên;
- Phía Đông: giáp Biển Đông (Vịnh Bắc Bộ) với đường bờ biển dài 129 km, nơi có 05 cửa sông lớn là: Bạch Đằng, Cửa Cấm, Lạch Tray, Văn Úc và sông Thái Bình.

Đặc điểm vị trí địa lý nổi bật nhất của Hải Phòng là ở chỗ được chọn làm nơi xây dựng cảng biển và thực tế đã thành một thành phố cảng đặc địa, lớn nhất miền Bắc. Ngày nay, Hải Phòng là một trong những đầu mối giao thông, gồm cả đường bộ, đường sắt, hàng không và đặc biệt là đường biển, cửa mở thông thương với thế giới lớn nhất miền Bắc. Hải Phòng vì thế, đương nhiên (cùng với một phần của Quảng Ninh) trở thành “cửa ngõ” cho cả vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Trung du và miền núi phía Bắc, xa hơn nữa là cả vùng phía Nam Trung Quốc.

Hải Phòng không phải là địa phương cận kề để trực tiếp chịu tác động lan tỏa từ Hà Nội, xét theo khoảng cách địa lý và chức năng kinh tế, Hải Phòng và Hà Nội đã thành hai thành phố lớn nhất miền Bắc, hỗ trợ, bổ sung cho nhau cùng phát triển, trong đó Hải Phòng đảm nhận chức năng thành phố cảng biển cửa ngõ quốc tế, một đỉnh của tam giác phát triển và là một động lực phát triển kinh tế của miền Bắc và cả nước.

Bên cạnh các yếu tố độc đáo về địa kinh tế, Hải Phòng còn có một vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh để bảo vệ quốc gia, bảo vệ chủ quyền biển đảo, là địa bàn đứng chân của Quân khu 3, có đảo tiền tiêu Bạch Long Vĩ ở gần giữa Vịnh Bắc Bộ và hệ thống các đảo ven bờ.

Trung tâm hành chính của thành phố Hải Phòng được đặt tại phường Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

Hình 1.1. Bản đồ điều kiện tự nhiên thành phố Hải Phòng



Trong mối quan hệ vùng Việt Nam - Trung Quốc, Hải Phòng nằm trên tuyến đường Vành Đai trong Sáng kiến “02 hành lang và 01 vành đai”. Thuộc 2 hành lang giao thương quốc tế là hành lang Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và hành lang Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng. Đây là sáng kiến hợp tác kinh tế - thương mại - hạ tầng quy mô vùng, nhằm thúc đẩy kết nối phát triển giữa khu vực Tây Nam Trung Quốc (tỉnh Vân Nam, Quảng Tây) với các địa phương phía Bắc Việt Nam. Trong không gian của vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ, Hải Phòng là địa phương có vị trí kết nối nội vùng và ven biển, góp phần hỗ trợ chuỗi giá trị sản xuất - thương mại - cảng biển giữa các trung tâm kinh tế lớn. Nhờ vị trí đặc biệt này, Hải Phòng trở thành trung tâm giao thương chiến lược, vừa là cửa ngõ hướng biển của vùng Đồng bằng sông Hồng, vừa là điểm kết nối trực tiếp với các hành lang kinh tế ven biển phía Bắc và hành lang kinh tế Nam Ninh - Lạng Sơn - Hải Phòng.

Có thể nói, so với các địa phương khác, Hải Phòng có những điểm khác biệt nổi bật về vị trí địa lý, vị thế địa - chiến lược và chức năng trong phát triển kinh tế - xã hội của Vùng Bắc Bộ và của cả nước. Hải Phòng là cửa ngõ hướng ra biển quan trọng bậc nhất trong toàn bộ “mặt tiền” hướng biển của miền Bắc, đặc biệt là Vùng Bắc Bộ. Trong thời đại mở cửa - hội nhập, vị trí “mặt tiền biển” là yếu tố quyết định việc mở cửa quốc gia và hội tụ sức mạnh quốc tế. Trong tầm nhìn chiến lược phát triển hiện đại, biển - đại dương là yếu tố quyết định tương lai của một quốc gia biển.

Hình 1.2. Bản đồ hành chính thành phố Hải Phòng



1.1.2. Đặc điểm về địa hình

Thành phố Hải Phòng sau sáp nhập có diện tích tự nhiên mở rộng, bao gồm toàn bộ khu vực hiện hữu của thành phố (khu vực phía Đông thành phố sau sáp nhập) cùng với phần lớn diện tích tự nhiên của tỉnh Hải Dương (khu vực phía Tây thành phố sau sáp nhập) sáp nhập. Nhờ đó, cấu trúc địa hình - địa mạo của Hải Phòng trở nên đa dạng, trải dài từ ven biển đến trung du, bao gồm cả khu vực đồng bằng và các dãy núi thấp phía Bắc, tạo nên một cấu trúc lãnh thổ đa dạng và liên kết vùng chặt chẽ giữa đô thị - công nghiệp - nông nghiệp - sinh thái.

1.1.2.1. Địa hình, địa mạo

Hải Phòng có địa hình khá phức tạp, đa dạng, gồm cả lục địa và hải đảo, bị chia cắt bởi sông và kênh đào, có thể chia thành ba thềm vùng địa hình chủ đạo, tạo nên sự đa dạng và phân tầng rõ rệt theo không gian lãnh thổ. Địa hình phía Bắc của Hải Phòng là vùng trung du, có đồi xen kẽ với đồng bằng và ngã thấp dần về phía Nam ra biển, có mật độ sông lớn nhất vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Địa hình thành phố Hải Phòng mới có xu hướng chuyển tiếp dần từ Bắc xuống Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển không gian theo trục Bắc - Nam. Cấu trúc này giúp tăng cường liên kết đa chiều giữa các vùng phát triển đô thị - công nghiệp - dịch vụ và các vùng sinh thái - nông nghiệp, phù hợp với định hướng phát triển đa trung tâm và thích ứng biến đổi khí hậu.

- Vùng đồi núi và trung du phía Tây - Tây Nam: Địa hình gò đồi thấp, cao trung bình 50 - 200 m, bị chia cắt yếu, hướng dốc chủ yếu đông nam. Nền địa chất gồm đá

phiến sét, đá vôi và sa phiến, có giá trị trong khai thác vật liệu xây dựng.

- Vùng đồng bằng trung tâm và ven sông: Phần lớn diện tích thành phố nằm trong vùng hạ lưu hệ thống sông Thái Bình - sông Cẩm - Lạch Tray - Văn Úc, có cao độ trung bình 0,7 - 2,0m so với mực nước biển. Địa hình tương đối bằng phẳng, chịu ảnh hưởng mạnh của quá trình bồi tụ phù sa, thuận lợi cho phát triển đô thị, công nghiệp, giao thông và nông nghiệp. Tuy nhiên, khu vực này cũng tiềm ẩn nguy cơ úng ngập, sụt lún đất và chịu tác động rõ nét của biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Vùng ven biển và hải đảo phía Nam - Đông Nam: Địa hình thấp dần ra biển, được hình thành do quá trình trầm tích sông - biển; xen kẽ là hệ thống đầm phá, bãi triều, rừng ngập mặn và bãi cát ven bờ. Đây là vùng có tiềm năng lớn phát triển cảng biển, nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái và năng lượng tái tạo (điện gió ngoài khơi).

Sông ngòi ở Hải Phòng khá dày đặc với độ dốc khá nhỏ, chảy chủ yếu theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Đây là nơi tất cả hạ lưu của sông Thái Bình đổ ra biển, tạo ra một vùng hạ lưu màu mỡ, dồi dào nước ngọt phục vụ đời sống con người nơi đây. Điểm nổi bật là vùng cửa sông Bạch Đằng, tạo vị thế cửa ngõ cho Hải Phòng vừa thuận lợi cho phát triển vùng nội địa, lại vừa là cơ sở cho phát triển kinh tế biển của cả vùng.

1.1.2.2. Địa chất

Về cơ bản, Hải Phòng nằm trong vùng có nền địa chất công trình xấu, cấu tạo địa chất điển hình là lớp trầm tích sông lắng đọng trên lớp đá già. Khu vực đồng bằng cấu tạo đất trẻ, chủ yếu là bụi, sét, bùn, cát; cường độ chịu tải từ 0,3 - 0,5 kg/cm³; trong khi đó khu vực đồi núi có nền địa chất trung bình với sự chịu tải từ 0,7 - 0,8 kg/cm³. Đặc điểm này khiến cho chi phí xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng có xu hướng tăng lên.

- Khu vực đồng bằng và ven biển: Nền đất yếu, cấu tạo chủ yếu bởi lớp bùn, sét, cát pha, trầm tích Holocen và Pleistocen. Cường độ chịu tải thấp (0,3 - 0,5 kg/cm²), độ lún lớn, ảnh hưởng đáng kể đến công tác xây dựng hạ tầng và công trình ngầm. Do đó, các dự án quy hoạch đô thị, giao thông, công nghiệp cần có giải pháp xử lý nền móng phù hợp (gia cố cọc, bơm cát, cố kết chân không...).

- Khu vực đồi núi: Nền địa chất ổn định hơn, chủ yếu là đá vôi, phiến sét, sa thạch, cường độ chịu tải trung bình (0,7 - 0,8 kg/cm²). Đặc biệt, đặc khu Cát Hải có cấu trúc địa chất karst đặc sắc, tạo nên cảnh quan địa mạo độc đáo.

- Đặc điểm địa chất biển: Ven bờ và ngoài khơi xuất hiện các mạch đá cát kết, cuội kết và hệ thống bãi mài mòn cổ - là bằng chứng của hoạt động địa chất lâu dài trong khu vực chuyển tiếp giữa hai bồn trũng Đệ Tam sông Hồng và Bắc Bộ. Đặc khu Bạch Long Vĩ được xác định nằm trên đới nâng chuyển tiếp quan trọng, có ý nghĩa lớn về địa - chính trị và khoa học tự nhiên.

1.1.3. Đặc điểm về hệ thống thủy văn

1.1.3.1. Đặc điểm thủy văn

*** Sông ngòi - thủy văn nội địa:**

Thành phố Hải Phòng nằm ở hạ lưu hệ thống sông Thái Bình, là nơi hợp lưu của các nhánh sông lớn từ phía Tây Hải Phòng và Quảng Ninh đổ ra biển. Mạng lưới sông ngòi dày đặc, thuộc các lưu vực chính là sông Thái Bình và sông Hồng, với mạng lưới sông lớn phân bố trên toàn lãnh thổ, đóng vai trò quan trọng trong thoát lũ, giao thông thủy, cấp nước, tưới tiêu nông nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội. Một số hệ thống sông chính như sau:

- Lưu vực sông Thái Bình: Chiếm phần lớn diện tích phía Bắc – Đông Bắc TP Hải Phòng mới. Các sông lớn gồm: sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, sông Giá, sông Đá Bạc, sông Văn Úc, sông Lạch Tray, sông Cấm. Các sông này đóng vai trò cấp nước sinh hoạt, sản xuất, thoát lũ và vận tải thủy.

- Sông Cấm - Bạch Đằng: Chảy qua trung tâm thành phố, là trục thủy giao thông và phát triển cảng quan trọng, nối liền Hải Phòng với Quảng Ninh và các vùng nội địa. Lưu lượng trung bình 200 - 300 m³/s, độ sâu luồng 6 - 8 m, chịu ảnh hưởng mạnh của thủy triều.

- Lưu vực sông Hồng: Phía Nam và Tây Nam, gồm các sông chính như sông Luộc, sông Hóa, sông Sắt, chảy qua các huyện Tiên Lãng (cũ), Vĩnh Bảo (cũ), liên kết với hệ thống thủy nông ven sông Hồng.

- Sông Thái Bình - Luộc - Hóa: Chảy qua Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, mang đặc trưng sông đồng bằng châu thổ, lòng sông rộng, độ dốc nhỏ, vận tốc dòng chảy thấp.

- Sông Lạch Tray - Văn Úc: Chảy qua Kiến Thụy và Đồ Sơn, đổ ra biển tại cửa Văn Úc. Đây là hệ thống sông cấp nước, tưới tiêu chính cho vùng đồng bằng phía Nam thành phố.

- Ngoài ra, còn có các sông nhánh và kênh nội đồng như Đa Độ, Rế, Tam Bạc, Bạch Đằng nhỏ... đóng vai trò điều tiết, thoát nước và phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Hệ thống sông này mang đặc trưng vùng đồng bằng Bắc Bộ, có sự liên kết với hệ thống đê - kênh - mương hoàn chỉnh. Tuy nhiên, nhiều tuyến sông hiện đang chịu áp lực ô nhiễm và lắng đọng bùn do quá trình đô thị hóa - công nghiệp hóa nhanh, cần được quản lý và cải tạo đồng bộ.

Chế độ thủy văn:

+ Mực nước sông chịu ảnh hưởng mạnh của chế độ triều vịnh Bắc Bộ, nên có sự dao động lớn giữa các kỳ triều.

+ Mùa mưa (tháng 5–10): lưu lượng sông tăng mạnh, mực nước cao, thường xuất hiện lũ nhỏ và ngập cục bộ tại vùng hạ lưu.

+ Mùa khô (tháng 11–4): mực nước sông hạ thấp, dòng chảy yếu, có hiện tượng xâm nhập mặn sâu vào nội đồng, đặc biệt tại hạ lưu sông Văn Úc và Thái Bình.

+ Tốc độ dòng chảy trung bình mùa mưa 0,8 - 1,2 m/s; mùa khô 0,2 - 0,4 m/s.

*** Biển và hệ sinh thái ven biển - đảo:**

Thành phố có bờ biển dài khoảng 125 km, trải dài từ Đồ Sơn đến vùng đảo Cát Bà - Cát Hải, giáp vịnh Bắc Bộ. Khu vực ven biển có địa hình thoải, thuận lợi phát triển cảng biển, logistics, nuôi trồng thủy sản và du lịch biển. Cát Bà - Cát Hải là khu vực có giá trị sinh thái - du lịch đặc biệt, với hệ sinh thái rừng ngập mặn, rạn san hô, động thực vật quý hiếm. Cát Bà là Khu Dự trữ sinh quyển thế giới, được UNESCO công nhận, đóng vai trò là vùng lõi bảo tồn đa dạng sinh học và tiềm năng phát triển du lịch xanh. Các cửa sông lớn như Văn Úc, Lạch Tray, Bạch Đằng, Thái Bình... là đầu mối giao thông thủy - biển, nơi xây dựng cảng và khu logistics (Cảng Lạch Huyện, Cảng Đình Vũ...).

*** Thủy văn:**

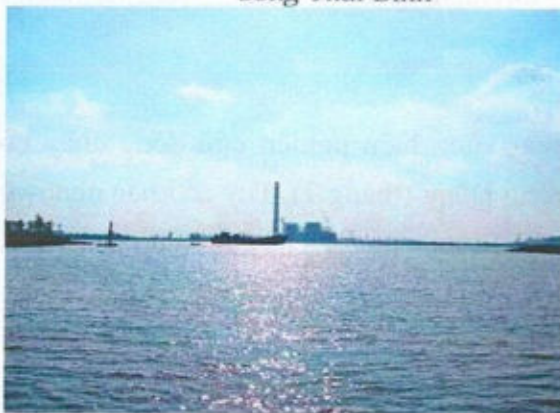
Hệ thống sông Hải Phòng nằm trong vùng có lượng mưa lớn, mật độ sông dày và địa hình thấp ở phía Nam, nên chịu ảnh hưởng rõ rệt của mưa lũ, đặc biệt là mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10. Một số khu vực nông thôn phía Nam như Vĩnh Bảo, Tiên Lãng, An Lão vẫn có nguy cơ ngập lụt cục bộ nếu không được kiểm soát dòng chảy, cốt nền và hệ thống tiêu thoát nước hiệu quả. Hệ thống đê điều, hồ điều hòa và kênh tiêu thoát nước tại Hải Phòng cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt, nhưng cần được nâng cấp phù hợp với yêu cầu ứng phó biến đổi khí hậu và đô thị hóa.



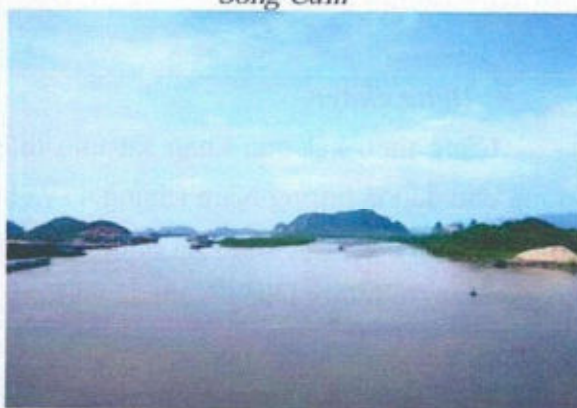
Sông Thái Bình



Sông Cấm



Sông Bạch Đằng



Sông Đà Bắc

1.1.3.2. Đặc điểm hải văn

*** Chế độ thủy triều và nước dâng:**

Thủy triều vùng biển Hải Phòng mang đặc trưng điển hình của chế độ thủy triều ven bờ vịnh Bắc Bộ đó là chế độ nhật triều tương đối thuần nhất với biên độ dao động lớn: độ cao 3,7 - 3,9m cao nhất là +4,44m chu kỳ triều ổn định kéo dài 24 giờ. Thông thường trong ngày xuất hiện một đỉnh triều và một chân triều. Một tháng có 2 kỳ nước lớn với biên độ dao động mực nước từ 2 - 4m, mỗi kỳ kéo dài 12 - 13 ngày. Ở thời kỳ nước kém tính chất nhật triều giảm đi rõ rệt, ngược lại tính chất bán nhật triều tăng lên, trong ngày xuất hiện 2 đỉnh triều và 2 chân triều. Nước ròng xuất hiện trong tháng 7, 8; nước cường xuất hiện tháng 12 và tháng 1. Thủy triều có ảnh hưởng lớn đến việc thoát nước và chuẩn bị kỹ thuật đất đai xây dựng thành phố và ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

Mực nước triều: Khu vực Hải Phòng chịu ảnh hưởng rất mạnh của thủy triều. Thủy triều ở đây thuộc chế độ nhật triều thuần nhất, trong tháng có khoảng 25 ngày có 1 lần nước lớn và 1 lần nước ròng, độ lớn triều ở đây thuộc loại lớn, khoảng 3 - 4m vào thời kỳ triều cường.

*** Chế độ sóng:**

Sóng ở vùng biển Hải Phòng có hướng chính tập trung là Đông, Đông Nam và Nam. Độ cao sóng thay đổi theo mùa, tùy thuộc vào hướng gió và cường độ gió thổi.

Trong thời kỳ mùa đông (tháng 12 đến tháng 3): Ngoài khơi các hướng sóng thịnh hành là Đông Bắc (61%), Đông (15%) và ven bờ là Đông (34%), Đông Nam (22%), Đông Bắc (11%) với độ cao sóng trung bình 1,2 m ở ngoài khơi, 0,8 m ở ven bờ; độ cao sóng cực đại có thể tới 6 m ở ngoài khơi và 3,5 m ở ven bờ.

Trong thời kỳ mùa hè (tháng 6 đến tháng 9): các hướng sóng thịnh hành ngoài khơi là Nam, Đông Nam, Đông với tần suất tổng cộng dao động từ 40 - 75%, trong đó hướng sóng Nam chiếm tần suất cao nhất (37%); ngược lại vùng ven bờ hướng sóng chính là Đông Nam với tần suất chiếm trung bình 24%. Độ cao sóng trung bình ngoài khơi 1,2 - 1,4 m và ven bờ 1,0 - 1,2 m; Độ cao lớn nhất ngoài khơi 7,0 - 9,0m và ven bờ 4,0 - 5,0 m.

*** Dòng chảy:**

Cũng theo kết quả khảo sát cho thấy tại vùng biển nghiên cứu dòng chảy có hướng chủ đạo là hướng Nam (tháng 4) và hướng Đông (tháng 7). Tuy có khác nhau về hướng trong cả hai đợt khảo sát nhưng cùng nằm trong cung của hướng dòng chảy tách bởi giới hạn từ hướng Đông Nam đến hướng Nam. Tốc độ của dòng chảy có xu thế giảm dần từ tầng mặt đến tầng đáy.

*** Độ mặn của nước biển:**

Chế độ mặn có tính dao động theo mùa rất lớn: Mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10) giảm mặn; mùa khô (từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau) tăng mặn, có khả năng xâm nhập sâu 15 - 25 km theo sông vào vùng nội địa.

*** Nhiệt độ nước biển:**

Nhiệt độ trung bình của nước biển là 22,2⁰C. Nhiệt độ cao nhất là 35⁰C và nhiệt độ thấp nhất là 6,2⁰C. Các tháng mùa hè có nhiệt độ cao nhất (từ 27⁰C đến 35⁰C). Tháng 1 có nhiệt độ thấp nhất dao động trên dưới 18,5⁰C.

Đặc điểm thủy, hải văn đáng lưu ý nhất là thuận lợi cho các ngành nghề kinh tế sông biển (đánh bắt thủy sản và giao thông), nhưng do mức độ bồi lắng ở các cửa sông khá cao nên để phát triển giao thông thủy quy mô lớn, hiện đại cần đặc biệt chú ý hoạt động phân luồng và nạo vét bùn để đảm bảo độ sâu cần thiết.

1.1.4. Đặc trưng khí hậu

Khí hậu Hải Phòng sau sáp nhập vừa mang đặc điểm chung khí hậu nhiệt đới gió mùa vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng, vừa có những đặc điểm riêng của vùng ven biển. Nhiệt độ, lượng mưa, giờ nắng và độ ẩm có sự thay đổi khá rõ rệt giữa các mùa, nhất là mùa hè và mùa đông. Về cơ bản, điều kiện khí hậu này thích hợp với hệ canh tác nông nghiệp lấy lúa nước làm trụ cột và các loại cây rau màu và chăn nuôi giống như của toàn vùng đồng bằng sông Hồng.

- Nhiệt độ trung bình năm: 23 - 24⁰C.
- Lượng mưa trung bình năm: 1.600 - 2.000 mm.
- Độ ẩm không khí trung bình: 80 - 85%.

Hải Phòng có hai mùa rõ rệt:

- Mùa nóng, mưa nhiều: Từ tháng 5 đến tháng 10, chịu ảnh hưởng gió mùa Đông Nam.

- Mùa lạnh, khô: Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, chịu ảnh hưởng gió mùa Đông Bắc.

Khu vực phía Tây thành phố, đặc biệt là khu vực phía bắc có khí hậu khô hơn so với vùng ven biển Hải Phòng, tạo sự khác biệt nhất định trong phân vùng sinh thái và canh tác nông nghiệp.

Chế độ bão và áp thấp nhiệt đới (ATNĐ): Trung bình mỗi năm, Hải Phòng chịu ảnh hưởng của 3 - 5 cơn bão và ATNĐ, trong đó có từ 1 - 2 cơn bão và ATNĐ đổ bộ trực tiếp gây thiệt hại lớn về công trình, đê điều, tài sản và tính mạng của người dân. Mưa lớn, nhất là mưa trong bão kết hợp với triều cường gây ngập lụt xảy ra thường xuyên hơn ở Hải Phòng trong những năm gần đây. Mưa trong bão chiếm tỷ lệ 40% tổng lượng mưa năm.

Nước dâng do bão: Hầu hết các cơn bão đổ bộ vào Hải Phòng đều rơi vào thời kỳ nước triều thấp hoặc trung bình. Theo tài liệu quan trắc trong vòng 40 năm từ năm 1953 - 1993 chỉ có 1 - 2 lần vào ngày 26/7/1955 và trong cơn bão số 7 năm 1968 rơi vào lúc triều cường. Tuy nhiên các trận bão hàng năm đều có thể gây ra nước dâng lên dưới 1 m tần suất 88%.

Đặc điểm khí hậu như trên về cơ bản khá thuận lợi cho phát triển nông nghiệp và các ngành nghề kinh tế khác. Điều cần chú ý là một số hiện tượng bão, giông gây ảnh hưởng nhất định tới kinh tế và đời sống.

Tuy nhiên vào mùa khô khu vực phía tây Hải Phòng có lượng mưa thường ít, gây hạn hán và thiếu nước cho sản xuất, đặc biệt đối với các khu vực trồng lúa 01 vụ kết hợp với các loại cây trồng khác. Để khắc phục tình trạng trên, phát triển sản xuất, nâng cao đời sống cho nhân dân thì phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của thành phố cần có giải pháp để chuyển đổi cơ cấu cây trồng hoặc đầu tư hệ thống kênh mương thủy lợi cho phù hợp.

1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

1.2.1. Tình hình phát triển kinh tế

1.2.1.1. Tổng quan chung về phát triển kinh tế

*** Tăng trưởng kinh tế:**

Giai đoạn 2021 - 2025, kinh tế thành phố Hải Phòng tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao, giữ vững vị thế là một trong những địa phương có mức tăng GRDP hàng năm thuộc nhóm dẫn đầu cả nước. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 2021 - 2025 đạt 10,91%/năm, cao hơn mức bình quân vùng ĐBSH (8,29%/năm) và vượt xa mức tăng bình quân cả nước (khoảng 6,5%/năm).

So với giai đoạn trước, tốc độ tăng trưởng kinh tế có xu hướng giảm nhẹ do ảnh hưởng của dịch Covid-19, đứt gãy chuỗi cung ứng và biến động kinh tế thế giới; tuy nhiên, Hải Phòng vẫn duy trì được tốc độ tăng cao và ổn định, thể hiện sức chống chịu và khả năng phục hồi tốt của nền kinh tế đô thị công nghiệp - dịch vụ.

Bảng 1.1. Tăng trưởng GRDP thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021 - 2025 (%)

Khu vực	2021 - 2025 (%/năm)
Cả nước	
Vùng ĐBSH	8,29
Khu vực Đông Hải Phòng	11,39
Khu vực Tây Hải Phòng	9,80
Thành phố Hải Phòng	10,91

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê, Chi cục Thống kê Hải Phòng.

Trong cơ cấu ngành, khu vực công nghiệp - xây dựng tiếp tục là động lực chính, giai đoạn 2021 - 2025 tốc độ tăng trung bình 13,69%/năm, chiếm tỷ trọng cao nhất trong GRDP. Khu vực dịch vụ giai đoạn 2021- 2025 tăng trưởng bình quân 8,27%/năm, phản ánh xu hướng phục hồi sau dịch bệnh và mở rộng mạnh mẽ của lĩnh vực logistics, thương mại, cảng biển và dịch vụ liên quan chuỗi cung ứng. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng ở mức 3,04%/năm, tiếp tục giảm dần về tỷ trọng trong tổng thể nền kinh tế, phù

hợp với định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Bảng 1.2. Tăng trưởng GRDP thành phố Hải Phòng chia theo ngành kinh tế giai đoạn 2021 - 2025 (%)

Khu vực	2021 - 2025 (%/năm)
Khu vực Đông Hải Phòng	
<i>Toàn nền kinh tế</i>	111,39
Nông lâm thủy sản	100,39
Công nghiệp - xây dựng	114,32
Dịch vụ	108,73
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	107,71
Khu vực Tây Hải Phòng	
<i>Toàn nền kinh tế</i>	109,80
Nông lâm thủy sản	105,10
Công nghiệp - xây dựng	112,26
Dịch vụ	106,79
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	109,24
Thành phố Hải Phòng	
<i>Toàn nền kinh tế</i>	110,91
Nông lâm thủy sản	103,04
Công nghiệp - xây dựng	113,69
Dịch vụ	108,27
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	108,33

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê, Cục Thống kê Hải Phòng

*** Quy mô kinh tế:**

Nhờ duy trì tốc độ tăng trưởng cao, quy mô GRDP (giá hiện hành) của thành phố Hải Phòng năm 2025 ước đạt 747,2 nghìn tỷ đồng, gấp gần 2,7 lần so với năm 2020 (276,7 nghìn tỷ đồng) và đứng thứ ba cả nước, sau thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tỷ trọng GRDP của thành phố chiếm 5,89% GDP cả nước và 19,62% GRDP vùng ĐBSH, thể hiện sự gia tăng nhanh về quy mô và vai trò kinh tế vùng. Tốc độ mở rộng quy mô kinh tế của thành phố vượt xa trung bình khu vực, nhờ đà tăng trưởng ổn định và sự gia tăng mạnh mẽ của đầu tư trong và ngoài nước.

Quá trình sáp nhập địa giới hành chính với tỉnh Hải Dương góp phần mở rộng quy mô không gian kinh tế, gia tăng nguồn lực sản xuất và thị trường tiêu thụ, tạo lợi thế mới cho việc hình thành vùng công nghiệp - đô thị - dịch vụ tích hợp Hải Phòng - Hải Dương - Quảng Ninh.

Bảng 1.3. Tỷ trọng GRDP Hải Phòng so với cả nước và vùng ĐBSH (%)

Tỷ trọng GRDP	Năm 2025
Hải Phòng/cả nước	5,89
Hải Phòng/vùng ĐBSH	19,62

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê, Tổng cục Thống kê

Nhìn chung, quy mô và vai trò của Hải Phòng trong cơ cấu kinh tế vùng và quốc gia ngày càng được củng cố, xứng đáng với vị thế trung tâm phát triển của vùng duyên hải Bắc Bộ.

*** GRDP/người và thu nhập bình quân/người:**

Năm 2025, GRDP bình quân đầu người tại Hải Phòng đạt 180 triệu đồng/người, tăng 42% so với năm 2020 và cao hơn đáng kể so với trung bình cả nước (125,2 triệu đồng) và vùng ĐBSH (153,7 triệu đồng), xếp thứ ba cả nước, sau thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Bảng 1.4. GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành của sáu thành phố trực thuộc Trung ương

Khu vực/Thành phố	Quy mô GRDP		GRDP/người	
	Năm 2025 (tỷ đồng)	Xếp hạng so với cả nước	Năm 2025 (triệu đồng)	Xếp hạng so với cả nước
Cả nước	12.801.000		125,2	
Vùng ĐBSH	3.849.000		153,7	
1. TP. HCM (mới)	3.025.198	1	220,0	2
2. Hà Nội	1.562.281	2	176,3	4
3. Hải Phòng (mới)	747.164	3	180,0	3
3a. Khu vực Đông Hải Phòng	502.397		233,3	
3b. Khu vực Tây Hải Phòng	244.767		122,5	
4. Đà Nẵng (mới)	317.075	14	110,5	9
5. Cần Thơ (mới)	325.168	13	100,7	15
6. Huế	90.340	29	76,0	27

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê, Tổng cục Thống kê.

Theo kết quả điều tra mức sống dân cư của Tổng cục Thống kê, thu nhập bình quân đầu người của Hải Phòng đạt 77,75 triệu đồng (tăng 24% so với năm 2020), xếp thứ tư cả nước, phản ánh mức độ lan tỏa tương đối đồng đều của tăng trưởng tới phúc lợi xã hội. Như vậy, Hải Phòng không chỉ đạt tốc độ tăng GRDP cao, mà còn đảm bảo phân phối tương đối công bằng thành quả tăng trưởng, đời sống vật chất và tinh thần

của người dân được cải thiện rõ rệt.

*** Chất lượng tăng trưởng:**

Chất lượng tăng trưởng kinh tế của thành phố giai đoạn 2021 - 2025 tiếp tục được nâng cao trên nhiều phương diện: Năng suất lao động (NSLĐ), hiệu quả sử dụng vốn đầu tư và đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP); đổi mới sáng tạo (PII).

- Năm 2025, NSLĐ của thành phố đạt 372,05 triệu đồng/lao động, tăng 1,7 lần so với năm 2020 và đứng thứ ba trong nhóm 6 thành phố trực thuộc Trung ương. Tốc độ tăng NSLĐ bình quân giai đoạn 2021 - 2025 đạt 10,55%/năm, cao hơn hơn 2 lần mức bình quân cả nước (4,93%/năm).

Bảng 1.5. Xếp hạng NSLĐ theo giá hiện hành của sáu (06) tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương năm 2025 (Triệu đồng/người)

Khu vực/Thành phố	Năng suất lao động 2025		Tốc độ tăng NSLĐ BQ 2021-2025 (%) giá so sánh
	Triệu đồng/LĐ giá hiện hành	Xếp hạng so với cả nước	
Cả nước	-	-	-
Vùng ĐBSH	-	-	-
1. TP. HCM (mới)	406,94	2	2,72
2. Hà Nội	368,29	4	5,64
3. Hải Phòng (mới)	372,05	3	10,55
3a. Khu vực Đông Hải Phòng	478,93		11,51
3b. Khu vực Tây Hải Phòng	255,17		8,91
4. Đà Nẵng (mới)	213,47	10	4,63
5. Cần Thơ (mới)	194,28	14	7,93
6. Huế	148,10	25	5,48

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục Thống kê Hải Phòng

Xét theo ngành kinh tế, lĩnh vực công nghiệp - xây dựng đạt năng suất lao động cao nhất, bình quân 395,39 triệu đồng/lao động (năm 2025), tốc độ tăng 10,95%/năm; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 11,08%/năm; khu vực dịch vụ tăng 7,85%/năm. Cơ cấu này phản ánh sự dịch chuyển năng lực sản xuất theo hướng tăng cường năng lực chế biến - chế tạo, đầu tư công nghệ và phát triển các ngành dịch vụ hiện đại.

Bảng 1.6. Năng suất lao động của các khu vực kinh tế thành phố Hải Phòng theo giá so sánh 2010

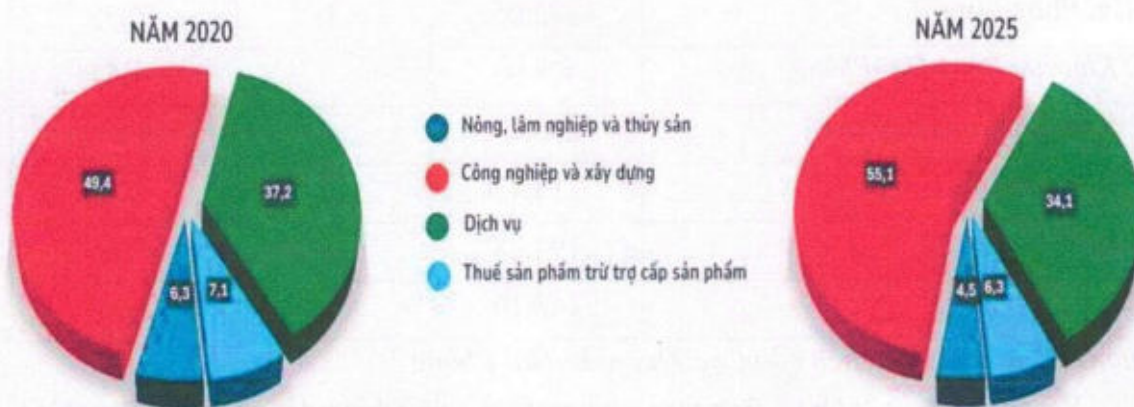
Nội dung	Năng suất lao động giá hiện hành		Năng suất lao động giá so sánh		Tốc độ tăng NSLĐ bình quân 2021 - 2025 (%) giá SS
	2021	2025	2021	2025	
<i>Toàn nền kinh tế</i>	238,43	372,05	156,48	227,65	10,55
Khu vực I (nông - lâm - ngư)	104,97	151,98	66,08	83,30	11,08
Khu vực II (công nghiệp - xây dựng)	264,32	395,39	177,55	252,71	10,95
Khu vực III (dịch vụ)	210,24	342,53	133,80	196,82	7,85

Nguồn: Cục Thống kê Hải Phòng

Như vậy, chất lượng tăng trưởng của thành phố Hải Phòng trong giai đoạn 2021 - 2025 được đánh giá là cao và ổn định.

*** Cơ cấu kinh tế:**

Hình 1.3. Chuyển dịch cơ cấu GRDP của thành phố Hải Phòng giai đoạn 2020 - 2025



Nguồn: Chi cục Thống kê thành phố Hải Phòng

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố Hải Phòng giai đoạn thể hiện rõ xu hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, đồng thời tăng mạnh tỷ trọng công nghiệp - xây dựng và duy trì đà tăng của khu vực dịch vụ. Đây là quá trình chuyển dịch theo hướng nâng cao năng suất và tận dụng lợi thế tĩnh về cảng biển, logistics và công nghiệp chế biến - chế tạo. Năm 2025, cơ cấu kinh tế của Hải Phòng định hình rõ nét với khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất, đạt 55,1%; khu vực dịch vụ duy trì vai trò quan trọng với tỷ trọng 34,1%; nông, lâm nghiệp và thủy sản thu hẹp còn 4,5%; trong khi thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6,3%. Tuy nhiên, xét sâu trong cơ cấu,

quá trình này đang diễn ra theo hướng “dịch chuyển từ ngành năng suất thấp sang ngành năng suất cao” nhưng chưa tạo được bước nhảy vọt về đổi mới sáng tạo và công nghiệp hỗ trợ - hai yếu tố cần thiết để nâng cao giá trị gia tăng và giảm phụ thuộc vào FDI.

1.2.1.2. Phát triển công nghiệp - xây dựng

Tính đến năm 2025, khu vực công nghiệp - xây dựng ước chiếm khoảng 54,84% GRDP của thành phố, chiếm khoảng 19,25% tổng GRDP vùng Đồng bằng sông Hồng, và chiếm khoảng 24,6% tổng GRDP ngành công nghiệp - xây dựng toàn vùng; trong đó, riêng lĩnh vực công nghiệp chiếm khoảng 26,9% tổng GRDP ngành công nghiệp toàn vùng. Tỷ lệ giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp thành phố đạt 33,9%. Khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm hơn 50% tổng vốn đầu tư toàn xã hội; 51,9% trong tổng lao động xã hội và chiếm hơn 94% kim ngạch xuất khẩu của thành phố. Có thể nói, ngành công nghiệp - xây dựng đã góp phần quyết định cho tăng trưởng kinh tế, tăng kim ngạch xuất khẩu và giải quyết việc làm; tạo điều kiện thúc đẩy phát triển dịch vụ và đô thị hóa.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tốc độ tăng trưởng (VA) cả ngành công nghiệp và ngành xây dựng của Thành phố Hải Phòng trong giai đoạn 2021 - 2025 đều cao hơn hẳn mức tăng bình quân cả nước, vùng ĐBSH và hầu hết các thành phố trực thuộc Trung ương khác. Cụ thể, tốc độ tăng trưởng công nghiệp - xây dựng giai đoạn 2021 - 2025 đạt 13,5%.

Xét cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp và xây dựng, tính theo phân ngành cấp 2, có 15 ngành có giá trị VA chiếm tỷ trọng lớn trong tổng VA toàn ngành. Tổng giá trị VA của 15 ngành này chiếm từ 86,4% tổng VA ngành công nghiệp và xây dựng năm 2021 đến hơn 87% năm 2024. Như vậy, hầu như toàn bộ động lực phát triển công nghiệp & xây dựng thời gian qua chủ yếu do nhóm ngành này quyết định.

Bảng 1.7. Tốc độ tăng trưởng VA ngành công nghiệp - xây dựng thành phố Hải Phòng (%)

Khu vực/ Thành phố	Tốc độ tăng trưởng công nghiệp - xây dựng giai đoạn 2021 - 2024	Lĩnh vực	
		Công nghiệp	Xây dựng
Cả nước	8,2	8,3	7,7
ĐBSH	9,6	10,1	7,2
Tp. Hải Phòng	13,5	14,2	7,6
Tp. Hà Nội	6,1	5,8	6,6
Tp. Đà Nẵng	4,6	4,9	3,5
Tp. Hồ Chí Minh	5,1	5,0	6,1
Tp. Cần Thơ	13,0	13,6	10,8

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê, Cục Thống kê.

**Bảng 1.8. Cơ cấu VA nội bộ ngành công nghiệp - xây dựng theo giá hiện hành
thành phố Hải Phòng (triệu đồng)**

TT	Ngành cấp 2 (công nghiệp - xây dựng)	2021		2024	
		Giá trị VA (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị VA (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
1	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	70.535	29,07	110.632	30,98
2	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	22.346	9,21	33.653	9,42
3	Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	14.571	6,01	32.692	9,15
4	Xây dựng nhà các loại	15.236	6,28	23.784	6,66
5	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	9.066	3,74	16.445	4,61
6	Sản xuất trang phục	14.233	5,87	16.038	4,49
7	Sản xuất kim loại	15.008	6,19	15.495	4,34
8	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	9.044	3,73	13.308	3,73
9	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	8.655	3,57	11.761	3,29
10	Sản xuất thiết bị điện	10.149	4,18	11.695	3,27
11	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	7.099	2,93	10.531	2,95
12	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	5.848	2,41	7.012	1,96
13	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	3.859	1,59	4.261	1,19
14	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	3.215	1,33	3.016	0,84
15	Sản xuất phương tiện vận tải khác (62.456)	788	0,32	1.820	0,51
	Cộng (15 ngành)	209.655	86,41	312.143	87,41
	Các ngành khác	32.965	13,59	44.959	12,59

TT	Ngành cấp 2 (công nghiệp - xây dựng)	2021		2024	
		Giá trị VA (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Giá trị VA (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
	Toàn bộ ngành CN&XD	242.620	100,00	357.102	100,00

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê, Cục Thống kê.

Ghi chú: Các ngành khác gồm 22 ngành: Sản xuất, chế biến thực phẩm; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan; Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị; Công nghiệp chế biến, chế tạo khác; Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa; SX SP từ rom, rạ; Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu; Dệt; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Khai khoáng khác; Sản xuất đồ uống; Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu; Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất sản phẩm thuốc lá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai-khoáng; In, sao-chép bản ghi các loại; Thoát nước và xử lý nước thải; Khai thác than cứng và than non; Khai thác quặng kim loại; Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác. Các ngành này có tỷ trọng rất nhỏ trong VA ngành CN&XD (0 - 1,5%).

- Theo quy mô VA, trong số 15 ngành nêu ở bảng trên, có 7 ngành có quy mô VA lớn nhất (chiếm từ 4% VA ngành công nghiệp - xây dựng trở lên trong năm 2024). Tổng giá trị VA của 7 ngành này năm 2021 chiếm 66,4% VA toàn ngành công nghiệp và xây dựng; năm 2024 đã tăng lên chiếm 69,7%.

- Theo quy mô lao động, trong số 37 ngành cấp 2, năm 2020 có 7 ngành có quy mô lao động lớn nhất (trên 2,2 vạn lao động) là: (1) Sản xuất trang phục; (2) Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; (3) Sản xuất xe có động cơ, rơ móc; (4) Xây dựng nhà các loại; (5) Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic; (6) Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy-móc, thiết bị); (7) Sản xuất máy-móc, thiết bị chưa được phân vào đâu; trong đó ngành sản xuất trang phục thu hút gần 14,9 vạn người; ngành Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học có 10,7 vạn lao động; ngành Sản xuất xe có động cơ, rơ móc có 6 vạn người. Điều đáng nói là cả 7 ngành Công nghiệp nêu trên đều có tốc độ tăng nhân lực rất cao, bình quân hàng năm từ 3,3% ở ngành Sản xuất phương tiện vận tải khác đến hơn 30% ở ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học trong suốt 10 năm 2011 - 2024.

Bảng 1.9. Lao động và mức tăng lao động của nhóm doanh nghiệp có nhiều lao động nhất tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành công nghiệp - xây dựng cấp 2

TT	Ngành công nghiệp - xây dựng cấp 2	Số lượng lao động năm 2024 (người)
1	Sản xuất trang phục	148.661
2	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	107.452
3	Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	64.403
4	Xây dựng nhà các loại	49.168
5	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	44.358
6	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	43.254
7	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	24.197
8	Sản xuất thiết bị điện	21757
9	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	17.385
10	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	17.322
11	Sản xuất kim loại	17.254
12	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	15.496
13	Sản xuất phương tiện vận tải khác (62.456)	11.748
14	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	8.385
15	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	6.844
	Cộng (15 ngành)	597.683
	Các ngành khác	245.840
	Toàn bộ ngành CN&XD	843.523

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu thống kê, Cục Thống kê.

Theo chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng VA bình quân/năm thời kỳ 2011 - 2024, trong số 37 ngành cấp 2, có 12 ngành có tốc độ tăng trưởng lớn nhất (Từ 10%/năm trở lên); theo thứ tự là: (1) Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; (2) Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; (3) Sản xuất xe có động cơ, rơ móc; (4) Sản xuất thiết bị điện; (5) Công nghiệp chế biến, chế tạo khác; (6) Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu; (7) Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; (8) Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị); (9) Sản xuất trang phục; (10) Dệt; (11) Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí; và (12) In và sao chép bản ghi các loại.